

B. CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO

I. MỤC TIÊU

Ngoài mục tiêu chung đã xác định trong Chương trình chuẩn, Chương trình nâng cao còn nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao hiểu biết, phát huy khả năng tìm tòi, sáng tạo về ngôn ngữ và văn học của những học sinh có thiên hướng ngữ văn, qua đó góp phần phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu, tạo nguồn cho các ngành khoa học xã hội và nhân văn.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
10	4	35	140
11	4	35	140
12	4	35	140
Cộng (toàn cấp)		105	420

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 10

$4 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 140 \text{ tiết}$

1. Tiếng Việt

1.1. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

- Ngôn ngữ dạng nói và dạng viết.
- Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.
- Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

1.2. Hoạt động giao tiếp

Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

1.3. Một số kiến thức khác

- Khái quát về lịch sử tiếng Việt.
- Yêu cầu về sử dụng tiếng Việt.
- Một số yếu tố Hán Việt thường dùng để cấu tạo từ.

1.4. củng cố và hoàn thiện một số kiến thức và kĩ năng đã học ở Trung học cơ sở

Từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp, các biện pháp tu từ.

2. Làm văn

2.1. Những vấn đề chung về văn bản và tạo lập văn bản

Hệ thống hóa kiến thức chung về văn bản đã học ở Trung học cơ sở.

2.2. Các kiểu văn bản

- Hệ thống hóa các kiểu văn bản đã học ở Trung học cơ sở:
- + Văn bản tự sự có yếu tố miêu tả, biểu cảm; cách tóm tắt văn bản tự sự theo nhân vật chính.
- + Văn bản thuyết minh; cách tóm tắt văn bản thuyết minh.
- + Văn bản nghị luận: luận điểm, luận cứ, lập luận; cách làm bài văn nghị luận.
- + Luyện nói, luyện viết đoạn văn, bài văn tự sự, thuyết minh, nghị luận.
- Một số kiểu văn bản khác: kế hoạch cá nhân; quảng cáo.

3. Văn học

3.1. Văn bản văn học

- Văn học dân gian Việt Nam
- + Sử thi: *Đăm Săn* (trích đoạn *Chiến thắng Mtao Mxây*).
- Đọc thêm: *Đẻ đất đẻ nước*
- + Truyền thuyết: *An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy*.
- + Truyện cổ tích: *Tấm Cám*.
- Đọc thêm: *Chữ Đồng Tử*
- + Truyện cười: *Nhưng nó phải bằng hai mày*; *Tam đại con gà*.
- + Truyện thơ: *Tiền dân người yêu* (trích đoạn *Lời tiền dân*).
- + Ca dao: một số bài ca dao yêu thương tình nghĩa, ca dao than thân, ca dao châm biếm hài hước.
- Đọc thêm về ca dao theo các đề tài trên.
- + Tục ngữ Việt Nam: một số câu tục ngữ về đạo đức, lối sống.

+ Kịch: chèo *Kim Nham* (trích đoạn *Xúy Vân giả dại*).

- Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

+ Thơ: *Thuật hoài* - Phạm Ngũ Lão; *Cảm hoài* - Đặng Dung; *Bảo kính cảnh giới*, số 43 - Nguyễn Trãi; *Nhàn* - Nguyễn Bỉnh Khiêm; *Độc "Tiểu Thanh kí"* - Nguyễn Du.

Đọc thêm: *Quốc tộ* - Đỗ Pháp Thuận; *Cáo tật thị chúng* - Mãn Giác; *Quy hứng* - Nguyễn Trung Ngạn.

+ Phú: *Bạch Đằng giang phú* - Trương Hán Siêu.

Đọc thêm: *Hàn nho phong vị phú* - Nguyễn Công Trứ.

+ Ngâm khúc: *Chinh phụ ngâm khúc* (trích đoạn *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* - Đặng Trần Côn).

+ Nghị luận: *Bình Ngô đại cáo*, *Quân trung từ mệnh tập* (trích: *Tái dụ Vương Thông thư*) - Nguyễn Trãi; *"Trích diễm thi tập"* tự - Hoàng Đức Lương.

Đọc thêm: *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* - Thân Nhân Trung; các đoạn bình sử của Lê Văn Hưu (về Trưng Vương, Tiễn Ngô Vương, Đinh Tiên Hoàng, về việc ban thưởng).

+ Sử kí: *Đại Việt sử kí toàn thư* (trích đoạn *Thái sư Trần Thủ Độ* - Ngô Sĩ Liên; *Đại Việt sử lược* (trích đoạn *Thái phó Tô Hiến Thành*).

Đọc thêm: *Đại Việt sử kí toàn thư* (trích đoạn *Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn*).

+ Truyện: *Truyện kì mạn lục* (truyện: *Tản Viên phán sự lục*) - Nguyễn Dữ.

+ Truyện thơ Nôm: *Truyện Kiều* (khái quát về *Truyện Kiều*, trích đoạn *Trao duyên*, *Nỗi thương mình*, *Chí khí anh hùng*) - Nguyễn Du.

Đọc thêm: *Truyện Kiều* (trích đoạn *Thề nguyện*); *Phạm Tải - Ngọc Hoa* (trích đoạn *Ngọc Hoa đối mặt với bạo chúa*).

- Văn học nước ngoài

+ Sử thi *Ô-đi-xê* (trích đoạn *Uy-lít-xơ trở về*) - Hô-me-rơ; *Ra-ma-ya-na* (trích đoạn *Ra-ma buộc tội*) - Van-mi-ki.

+ Tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc: *Tam quốc diễn nghĩa* (trích đoạn *Hồi trống Cổ Thành*) - La Quán Trung.

Đọc thêm: *Tào Tháo uống rượu luận anh hùng* - La Quán Trung; *Dế chọi* - Bồ Tùng Linh.

+ Thơ Đường: *Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng* - Lí Bạch; *Thu hứng* - Đỗ Phủ, *Tì bà hành* - Bạch Cư Dị.

+ Thơ Hai-cư: trích thơ M. Ba-sô, Y. Bu-son (Nhật Bản).

Đọc thêm: Thơ Đường (*Hoàng Hạc lâu* - Thôi Hiệu; *Khuê oán* - Vương Xương Linh; *Điều minh giản* - Vương Duy).

3.2. Lịch sử văn học

- *Quá trình văn học*

Khái quát về văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử; văn học dân gian Việt Nam; văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.

- *Tác giả và tác gia văn học*

+ Sơ lược về cuộc đời và sự nghiệp của các tác giả có tác phẩm được học trong chương trình (không có bài học riêng).

+ Tác gia: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du.

3.3. Lí luận văn học

- *Văn bản văn học*

+ Văn bản văn học, ngôn từ, hình tượng, ý nghĩa.

+ Đọc - hiểu văn bản văn học; đọc - hiểu văn bản văn học trung đại.

- *Thể loại* (không có bài học riêng)

Sơ lược về một số thể loại văn học dân gian và văn học trung đại (Việt Nam và nước ngoài) được học trong chương trình.

- *Một số khái niệm lí luận văn học khác* (không có bài học riêng)

Sơ lược về nhân vật trữ tình, cốt truyện, kết cấu, nhân vật văn học, tính cách, chủ nghĩa nhân đạo, độc thoại.



1. Tiếng Việt

1.1. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

- Phong cách ngôn ngữ chính luận.
- Phong cách ngôn ngữ báo chí.

1.2. Hoạt động giao tiếp

Ngữ cảnh.

1.3. Một số kiến thức khác

- Nghĩa của câu.
- Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân.
- Đặc điểm loại hình tiếng Việt.
- Một số yếu tố Hán Việt thường dùng để cấu tạo từ.

1.4. củng cố, hoàn thiện một số kiến thức và kỹ năng đã học ở Trung học cơ sở

Từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp, các biện pháp tu từ.

2. Làm văn

2.1. Những vấn đề chung về văn bản và tạo lập văn bản

Hệ thống hóa kiến thức về liên kết trong văn bản, đoạn văn đã học ở Trung học cơ sở.

2.2. Các kiểu văn bản và phương thức biểu đạt

- Văn bản nghị luận: tóm tắt văn bản nghị luận; các kiểu kết cấu trong bài nghị luận; các thao tác lập luận: so sánh, phân tích, bác bỏ, bình luận; kết hợp các thao tác lập luận trong văn nghị luận; viết đoạn văn, bài văn nghị luận kết hợp các thao tác.

- Một số kiểu văn bản khác: phỏng vấn, bản tin, bản tóm tắt tiểu sử.

3. Văn học

3.1. Văn bản văn học

- Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX (tiếp theo)

+ Kí: *Thượng kinh ký sự* (trích đoạn *Vào Trịnh phủ*) - Lê Hữu Trác.

Đọc thêm: *Cha tôi* - Đặng Huy Trứ.

+ Truyện thơ Nôm: *Truyện Lục Vân Tiên* (trích đoạn *Lẽ ghét thương*) - Nguyễn Đình Chiểu.

+ Thơ: *Tự tình* - Hồ Xuân Hương; *Sa hành đoản ca* - Cao Bá Quát; *Thu điếu*, *Tiến sĩ giấy* - Nguyễn Khuyến; *Thương vợ* - Trần Tế Xương.

Đọc thêm: *Chạy Tây* - Nguyễn Đình Chiểu; *Khóc Dương Khuê* - Nguyễn Khuyến; *Vịnh khoa thi Hương* - Trần Tế Xương.

+ Văn tế: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* - Nguyễn Đình Chiểu.

+ Hát nói: *Bài ca ngất ngưỡng* - Nguyễn Công Trứ.

Đọc thêm: *Hương Sơn phong cảnh ca* - Chu Mạnh Trinh.

+ Nghị luận: *Cầu hiền chiếu* - Ngô Thì Nhậm.

Đọc thêm: *Tế cấp bát điều* (trích đoạn *Xin lập khoa luật*) - Nguyễn Trường Tộ.

+ Đọc thêm kịch: *tuồng Sơn Hậu* (trích đoạn *Đổng Mâu*).

- *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945*

+ Truyện: *Hai đứa trẻ* - Thạch Lam; *Chữ người tử tù* - Nguyễn Tuân; *Chí Phèo*, *Đời thừa* - Nam Cao; *Số đỏ* (trích đoạn *Hạnh phúc của một tang gia*) - Vũ Trọng Phụng.

Đọc thêm: *Cha con nghĩa nặng* - Hồ Biểu Chánh; *"Vi hành"* - Nguyễn Ái Quốc; *Tinh thần thể dục* - Nguyễn Công Hoan.

+ Đọc thêm phóng sự: *Việc làng* (trích: *Nghệ thuật băm thịt gà*) - Ngô Tất Tố.

+ Thơ: *Xuất dương lưu biệt* - Phan Bội Châu; *Hầu Trời* - Tản Đà; *Nhật kí trong tù* (khái quát về tập thơ, trích: *Mộ*, *Lai Tân*) - Hồ Chí Minh; *Từ ấy* - Tố Hữu; *Đây thôn Vĩ Dạ* - Hàn Mặc Tử; *Vội vàng* - Xuân Diệu; *Tràng giang* - Huy Cận; *Tương tư* - Nguyễn Bính.

Đọc thêm: *Giải đi sớm* - Hồ Chí Minh; *Nhớ đồng* - Tố Hữu; *Tổng biệt hành* - Thâm Tâm; *Đây mùa thu tới*, *Thơ duyên* - Xuân Diệu; *Chiều xuân* - Anh Thơ.

+ Nghị luận: *Bàn về đạo đức Đông Tây* - Phan Châu Trinh; *Một thời đại trong thi ca* - Hoài Thanh và Hoài Chân.

Đọc thêm: *Tiếng mẹ đẻ, nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức* - Nguyễn An Ninh.

+ Kịch: *Vũ Như Tô* (trích đoạn *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*) - Nguyễn Huy Tưởng.

- *Văn học nước ngoài*

+ Truyện: *Những người khốn khổ* (trích đoạn *Người cầm quyền khôi phục uy quyền*) - V.Huy-gô; *Lão Gô-ri-ô* (trích đoạn *Đám tang lão Gô-ri-ô*) - H. Ban-dắc; *Người trong bao* - A. Sê-khốp.

+ Thơ: *Tôi yêu em* - A. Pu-skin.

Đọc thêm: *Bài thơ số 28* - R. Tago.

+ Nghị luận: *Bài phát biểu đọc trước mộ Các Mác* - Ph. Ăng-ghen.

+ Kịch: *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* (trích đoạn *Tình yêu và thù hận*) - U. Sếch-xpia.

3.2. Lịch sử văn học

- *Quá trình văn học*

Khái quát về văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945.

- *Tác giả và tác gia văn học*

+ Sơ lược về cuộc đời và sự nghiệp của các tác giả có tác phẩm được học trong chương trình (không có bài học riêng).

+ Tác gia: Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Nam Cao, Xuân Diệu.

3.3. Lí luận văn học

- *Thể loại*

+ Sơ lược về các thể loại tiêu biểu của văn học Việt Nam (từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX, từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945) và văn học nước ngoài được học trong chương trình (không có bài học riêng).

+ Loại thể: tự sự, trữ tình, kịch, nghị luận.

- *Một số khái niệm lí luận văn học khác* (không có bài học riêng)

Sơ lược về trào lưu, khuynh hướng, chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa lãng mạn, điển cổ văn học, bút chiến, nhân vật điển hình, kể và tả, hiện đại hóa văn học, thơ tuyên truyền.

1. Tiếng Việt**1.1. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ**

- Phong cách ngôn ngữ hành chính.
- Phong cách ngôn ngữ khoa học.

1.2. Hoạt động giao tiếp

Nhân vật giao tiếp.

1.3. Một số kiến thức khác

- Thi luật.
- Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

1.4. củng cố và hoàn thiện một số kiến thức và kỹ năng đã học ở Trung học cơ sở

Từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp, các biện pháp tu từ.

2. Làm văn**Các kiểu văn bản và phương thức biểu đạt**

- Văn bản nghị luận: vận dụng tổng hợp các thao tác nghị luận, nghị luận xã hội, nghị luận văn học, phân loại đề nghị luận; nghị luận kết hợp với các phương thức biểu đạt, tổng kết về kỹ năng mở bài, thân bài, kết bài và diễn đạt trong văn nghị luận.

- Một số kiểu văn bản khác: văn bản tổng kết, phát biểu theo chủ đề, phát biểu tự do, đề cương diễn thuyết.

3. Văn học

3.1. Văn bản văn học

- Văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX

+ Truyện: *Vợ nhặt* - Kim Lân; *Vợ chồng A Phủ* - Tô Hoài; *Rừng xà nu* - Nguyễn Trung Thành; *Những đứa con trong gia đình* - Nguyễn Thi; *Chiếc thuyền ngoài xa* - Nguyễn Minh Châu; *Một người Hà Nội* - Nguyễn Khải.

Đọc thêm: *Đất* - Anh Đức; *Mùa lá rụng trong vườn* (trích đoạn *Tết sum họp*) - Ma Văn Kháng; *Hương rừng Cà Mau* (trích *Bắt sấu rừng U Minh hạ*) - Sơn Nam.

+ Kí: *Người lái đò sông Đà* - Nguyễn Tuân; *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* - Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Đọc thêm: *Những năm tháng không thể nào quên* (trích đoạn *Những ngày đầu của nước Việt Nam mới*) - Võ Nguyên Giáp.

+ Thơ: *Tây Tiến* - Quang Dũng; *Việt Bắc* - Tố Hữu; *Tiếng hát con tàu* - Chế Lan Viên; *Mặt đường khát vọng* (trích đoạn *Đất Nước*) - Nguyễn Khoa Điềm; *Sóng* - Xuân Quỳnh; *Đàn ghi ta của Lor-ca* - Thanh Thảo.

Đọc thêm: *Đất nước* - Nguyễn Đình Thi; *Bên kia sông Đuống* - Hoàng Cầm; *Bác ơi!* - Tố Hữu; *Dọn về làng* - Nông Quốc Chấn; *Đò Lèn* - Nguyễn Duy.

+ Nghị luận: *Tuyên ngôn Độc lập* - Hồ Chí Minh; *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong bầu trời văn nghệ dân tộc* - Phạm Văn Đồng.

Đọc thêm: *Bàn về thơ* - Nguyễn Đình Thi; *Thương tiếc nhà văn Nguyễn Hồng* - Nguyễn Đăng Mạnh

+ Kịch: *Hồn Trương Ba da hàng thịt* (trích đoạn *Cuộc đối thoại giữa hồn và xác*) - Lưu Quang Vũ.

- Văn học nước ngoài:

+ Truyện: *Số phận con người* - M.Sô-lô-khốp; *Thuốc* - Lỗ Tấn; *Ông già và biển cả* (trích đoạn *Đương đầu với đàn cá dữ*) - E. Hê-ming-uê.

+ Đọc thêm thơ: *Tự do* - P. Ê-luy-a.

+ Đọc thêm nghị luận: *Đốt-xtôi-ép-xki* - *Tiếng sấm của sự nổi dậy rền vang* - S. Xvai-gơ.

3.2. Văn bản nhật dụng

Một số văn bản nhật dụng về những vấn đề cấp thiết đang đặt ra trong cuộc sống hiện tại như: đôi mới tư duy, công nghệ thông tin,...

3.3. Lịch sử văn học

- *Quá trình văn học*

Khái quát về văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX.

- *Tác giả và tác gia văn học*

+ Sơ lược về cuộc đời và sự nghiệp của các tác giả có tác phẩm được học trong chương trình (không có bài học riêng).

+ Tác gia: Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Nguyễn Tuân.

3.4. Lí luận văn học

- *Thể loại* (không có bài học riêng)

Sơ lược về các thể loại tiêu biểu của văn học Việt Nam (từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX) và văn học nước ngoài được học trong chương trình.

- Một số khái niệm lí luận văn học khác

+ Quá trình văn học, phong cách văn học, giá trị văn học, tiếp nhận văn học.

+ Tình huống truyện, biện pháp tương phản, văn học hiện thực, lời trần thuật nửa trực tiếp, cảm hứng lãng mạn, người kể và điểm nhìn trần thuật, thời gian của truyện và thời gian trần thuật, nguyên lí "tảng băng trôi", chủ nghĩa siêu thực (không có bài học riêng)

4. Ôn tập cuối cấp

4.1. Kiến thức

4.1.1. Tiếng Việt và Làm văn

- Hệ thống hóa kiến thức về phong cách chức năng ngôn ngữ và giao tiếp.
- Hệ thống hóa kiến thức về các kiểu văn bản và sự kết hợp các phương thức biểu đạt trong văn bản, các bước hoàn thiện văn bản nghị luận.

4.1.2. Văn học

- Hệ thống hóa kiến thức về nội dung và nghệ thuật biểu đạt của các văn bản đã học (chủ yếu ở lớp 12).
- Hệ thống hóa các vấn đề lịch sử văn học (các giai đoạn, các tác gia tiêu biểu) và lí luận văn học.

4.2. Kỹ năng

- Củng cố kĩ năng viết đoạn văn, bài văn nghị luận xã hội và nghị luận văn học có sự vận dụng tổng hợp các thao tác lập luận.
- Củng cố kĩ năng phát biểu, thuyết trình một vấn đề trước tập thể.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Tiếng Việt 1.1. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ - <i>Ngôn ngữ dạng nói và dạng viết</i>	- Hiểu đặc điểm của ngôn ngữ dạng nói và ngôn ngữ dạng viết. - Biết vận dụng hiểu biết về ngôn ngữ dạng nói và dạng viết vào việc tạo lập và lĩnh hội văn bản.	Nêu được các đặc điểm, lấy được ví dụ minh họa.
- <i>Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt</i> - <i>Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật</i>	- Hiểu đặc điểm của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt. - Biết vận dụng hiểu biết về phong cách ngôn ngữ sinh hoạt vào việc tạo lập và lĩnh hội văn bản. - Hiểu đặc điểm của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật; biết phân biệt phong cách ngôn ngữ nghệ thuật với phong cách ngôn ngữ sinh hoạt. - Biết vận dụng những hiểu biết trên vào việc đọc - hiểu và viết các văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.	- Biết sử dụng từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội, từ ngữ nghề nghiệp, câu rút gọn phù hợp với các tình huống giao tiếp cụ thể. - Viết được một số văn bản tự sự, miêu tả, biểu cảm có yếu tố nghệ thuật.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1.2. Hoạt động giao tiếp - Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ	- Hoàn thiện hiểu biết về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. - Nhận thức được sự phổ biến và đa dạng của hoạt động giao tiếp trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, bằng nhiều kênh khác nhau: âm thanh, chữ viết, hình ảnh,... - Biết vận dụng kiến thức về giao tiếp bằng ngôn ngữ trong đọc - hiểu và tạo lập văn bản.	Hiểu đặc điểm của giao tiếp bằng ngôn ngữ, các chức năng của ngôn ngữ trong giao tiếp, các nhân tố tham gia giao tiếp.
1.3. Một số kiến thức khác - Lịch sử tiếng Việt - Yêu cầu về sử dụng tiếng Việt - Từ Hán Việt	- Hiểu được một cách khái quát nguồn gốc, quan hệ họ hàng và quá trình phát triển của tiếng Việt. - Biết vận dụng kiến thức về lịch sử tiếng Việt vào việc tìm hiểu tiến trình lịch sử văn học Việt Nam với thành tựu văn học chữ Nôm và chữ quốc ngữ. - Hiểu được các yêu cầu về sử dụng tiếng Việt. - Biết vận dụng những hiểu biết trên vào việc nói, viết và đọc - hiểu các văn bản. - Hiểu một số yếu tố Hán Việt thường dùng để cấu tạo từ.	- Nắm được những yêu cầu chung về ngữ âm, chữ viết, từ ngữ, ngữ pháp, phong cách. - Hiểu được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt có trong các văn bản học ở lớp 10.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1.4. Củng cố, hoàn thiện kiến thức, kĩ năng đã học	Hoàn thiện những kiến thức và kĩ năng đã học ở Trung học cơ sở về từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp, các biện pháp tu từ.	Củng cố kiến thức và kĩ năng thông qua thực hành, luyện tập.
2. Làm văn 2.1. Những vấn đề chung về văn bản và tạo lập văn bản	- Hoàn thiện kiến thức về văn bản và đặc điểm của văn bản; hiểu những điều kiện tạo lập văn bản và liên kết trong văn bản. - Vận dụng được những kiến thức về văn bản vào quá trình đọc - hiểu văn bản. - Nắm được một số kiến thức phục vụ cho việc tìm ý, triển khai ý: quan sát, thể nghiệm; liên tưởng, tưởng tượng; chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu; đọc tích lũy kiến thức; lập ý theo các yêu cầu khác nhau.	Phân tích được những đặc điểm của văn bản qua các ví dụ cụ thể.
2.2. Các kiểu văn bản - Văn bản tự sự	- Hoàn thiện kiến thức về văn bản tự sự; hiểu ý nghĩa và biết cách đưa yếu tố miêu tả, biểu cảm vào văn bản tự sự. - Biết tóm tắt văn bản tự sự, biết trình bày miệng văn bản tóm tắt trước tập thể. - Biết vận dụng kiến thức về văn tự sự để đọc - hiểu văn bản tự sự. - Biết viết bài văn tự sự theo cốt truyện đã có hoặc tự mình xây dựng kết hợp với miêu tả, biểu cảm; biết điều chỉnh dung lượng của bài văn.	- Nhận ra các đặc điểm của văn tự sự qua các văn bản đọc - hiểu trong chương trình lớp 10. - Biết tóm tắt các văn bản tự sự (truyện dân gian, truyện trung đại) theo nhân vật chính. - Biết sử dụng chất liệu trong những văn bản văn học để làm bài văn tự sự.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
- Văn bản thuyết minh	- Hoàn thiện kiến thức về văn bản thuyết minh (đặc điểm, yêu cầu và phương pháp thuyết minh, các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh). - Biết cách tóm tắt văn bản thuyết minh, biết trình bày miệng một văn bản thuyết minh trước tập thể. - Biết viết đoạn văn, bài văn thuyết minh có sự kết hợp các phương thức biểu đạt; biết điều chỉnh dung lượng của bài văn.	- Biết viết bài thuyết minh về một tác phẩm, tác giả, một thể loại văn học đã học ở lớp 10.
- Văn bản nghị luận	- Hoàn thiện những hiểu biết về văn bản nghị luận (đặc điểm, vai trò của luận điểm, yêu cầu của đề văn và ngôn ngữ của bài văn nghị luận,...) - Hiểu cách thức triển khai các thao tác lập luận: giải thích, chứng minh,... - Biết vận dụng kiến thức về văn nghị luận để đọc - hiểu văn bản nghị luận. - Biết viết đoạn văn, bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội hoặc văn học; biết điều chỉnh dung lượng của bài văn. - Biết trình bày miệng một vấn đề trước tập thể.	- Biết cách phân tích một đề văn nghị luận (đặc điểm, yêu cầu,...) - Biết viết đoạn văn, bài văn theo các thao tác giải thích, chứng minh...; biết huy động các kiến thức về tác phẩm văn học được học ở lớp 10 để viết bài.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
- Một số kiểu văn bản khác	- Hiểu mục đích, nội dung, đặc điểm, yêu cầu và cách thức xây dựng kế hoạch cá nhân; hiểu tầm quan trọng của ý thức và thói quen lập kế hoạch làm việc. - Hiểu mục đích, đặc điểm, nội dung, yêu cầu và cách tạo lập văn bản quảng cáo; hiểu tầm quan trọng của tính ấn tượng và tính trung thực trong quảng cáo. - Biết xây dựng kế hoạch học tập, sinh hoạt của cá nhân; biết viết các văn bản quảng cáo thông thường.	
3. Văn học 3.1. Văn bản văn học - <i>Sử thi Việt Nam và nước ngoài</i>	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các trích đoạn sử thi Việt Nam và nước ngoài (<i>Đăm Săn; Ô-đi-xê - Hô-me-rơ; Ra-ma-ya-na - Van-mi-ki</i>): phản ánh một nét diện mạo tinh thần của thời kì cổ đại; ca ngợi kì tích và phẩm chất của các nhân vật anh hùng; sử dụng ngôn ngữ anh hùng ca. Thấy sự hình dung về thế giới buổi ban đầu qua trích đoạn đọc thêm <i>Đẻ đất, đẻ nước</i>. - Nhận biết một số đặc điểm cơ bản của thể loại sử thi.	- Nhớ được cốt truyện, phát hiện được các chi tiết nghệ thuật, nhận xét được những đặc điểm nội dung của các trích đoạn sử thi. - Nhận biết một số nét cơ bản về đề tài, hình tượng, ngôn ngữ sử thi.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết cách đọc - hiểu tác phẩm sử thi theo đặc trưng thể loại.	- Nhận biết được tác phẩm sử thi theo đặc điểm thể loại.
- <i>Truyện thuyết Việt Nam</i>	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của truyện <i>An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy</i>: một truyền thuyết về lịch sử dân tộc qua lăng kính tưởng tượng; thái độ và cách đánh giá của nhân dân về các nhân vật lịch sử; bài học giữ nước; mối quan hệ giữa sự thật lịch sử và hư cấu. - Hiểu một số đặc điểm cơ bản của thể loại truyền thuyết. - Biết cách đọc - hiểu tác phẩm truyền thuyết theo đặc trưng thể loại.	- Nhớ được cốt truyện, phát hiện được các chi tiết nghệ thuật, nhận ra ý nghĩa và bài học lịch sử của tác phẩm. - Phân biệt được truyền thuyết và sử thi. - Nhận biết được tác phẩm truyền thuyết theo đặc điểm thể loại. - Chỉ ra và lí giải được vẻ đẹp về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm sử thi theo đặc điểm thể loại.
- <i>Truyện cổ tích Việt Nam</i>	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các truyện (<i>Tám Cám</i> ; đọc thêm: <i>Chử Đồng Tử</i>): xung đột thiện - ác, ước mơ công bằng xã hội; tấm lòng hiếu thảo, khát vọng tự do hôn nhân, ước mơ đổi đời của người lao động; vai trò của yếu tố hoang đường, kì ảo và lối kết thúc có hậu.	- Nhớ được những biến cố, kiểu nhân vật, mô típ thường gặp của truyện cổ tích qua truyện <i>Tám Cám</i> , <i>Chử Đồng Tử</i> .

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Hiểu một số đặc điểm cơ bản của truyện cổ tích. - Biết cách đọc - hiểu tác phẩm truyện cổ tích theo đặc trưng thể loại.	- Trình bày được cách phân loại và nội dung chính của truyện cổ tích. - Nhận biết được tác phẩm cổ tích theo đặc điểm thể loại. - Chỉ ra và lí giải được vẻ đẹp về nội dung và nghệ thuật của một cổ tích theo đặc điểm thể loại.
- <i>Truyện cười Việt Nam</i>	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các truyện cười <i>Nhưng nó phải bằng hai mày; Tam đại con gà</i>: ý nghĩa châm biếm sâu sắc và những bài học thiết thực; nghệ thuật phóng đại và tạo tình huống gây cười. - Hiểu một số đặc điểm cơ bản của thể loại truyện cười. - Biết cách đọc - hiểu tác phẩm truyện cười theo đặc trưng thể loại.	- Hiểu đối tượng, ý nghĩa của tiếng cười, nghệ thuật gây cười trong các truyện được học. - Trình bày được cách phân loại, nội dung và nghệ thuật chính của truyện cười. - Nhận biết được tác phẩm truyện cười theo đặc điểm thể loại. - Chỉ ra và lí giải được vẻ đẹp về nội dung và nghệ thuật của một truyện cười theo đặc điểm thể loại.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
- <i>Truyện thơ dân gian</i>	Nhận biết đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của truyện thơ dân gian <i>Tiến dặn người yêu</i> qua một trích đoạn tiêu biểu.	
- <i>Ca dao Việt Nam</i>	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của một số bài ca dao trữ tình và ca dao châm biếm, hài hước: đời sống tình cảm đa dạng, phong phú của nhân dân lao động; cách thể hiện vừa hài hước, châm biếm vừa tinh tế, sâu sắc. - Hiểu tính chất trữ tình và khả năng biểu đạt của thể thơ lục bát trong ca dao. Chỉ ra và làm sáng tỏ được tác động của ca dao, dân gian đối với thơ ca văn học viết. - Biết cách đọc - hiểu ca dao theo đặc trưng thể loại.	- Hiểu nội dung phản ánh, tình cảm cảm xúc, ý nghĩa, phát hiện được các chi tiết nghệ thuật tiêu biểu của các bài ca dao được học. - Biết tìm hiểu một bài ca dao qua các phương diện: đề tài, chủ đề, nhân vật trữ tình, hình ảnh, ngôn ngữ,...
- <i>Tục ngữ Việt Nam</i>	- Hiểu được nội dung và hình thức nghệ thuật của một số câu tục ngữ: những kinh nghiệm sâu sắc về tư tưởng, đạo đức, lối sống được tổng kết, đúc rút qua thực tiễn bằng những câu nói thường có vần điệu, ngắn gọn và cô đúc. - Biết cách đọc - hiểu tục ngữ theo đặc trưng thể loại.	
- <i>Kịch Việt Nam</i>	- Hiểu được nội dung và ý nghĩa vở chèo <i>Kim Nham</i> thông qua đoạn trích <i>Xúy Vân giả dại</i>. - Bước đầu biết được đặc điểm độc đáo của thể loại chèo, một thể loại quen thuộc của nghệ thuật truyền thống dân tộc.	Chủ yếu là thông qua phân kịch bản văn học.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
- <i>Thơ trung đại Việt Nam</i>	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và giá trị nghệ thuật của các tác phẩm thơ trung đại (<i>Thuật hoài</i> - Phạm Ngũ Lão; <i>Cảm hoài</i> - Đặng Dung; <i>Bảo kính cảnh giới</i>, số 43 - Nguyễn Trãi; <i>Nhàn</i> - Nguyễn Bỉnh Khiêm; <i>Độc "Tiểu Thanh kí"</i> - Nguyễn Du; các bài đọc thêm: <i>Quốc tộ</i> - Đỗ Pháp Thuận; <i>Cáo tật thị chúng</i> - Mãn Giác; <i>Quy hứng</i> - Nguyễn Trung Ngạn): lí tưởng và nhân sinh quan của con người thời trung đại, tâm sự về số phận con người và thời cuộc; cách sử dụng sáng tạo thể thơ Đường luật và cách thể hiện cảm xúc trữ tình. - Hiểu một vài đặc điểm cơ bản của thơ trữ tình trung đại Việt Nam. - Biết cách đọc - hiểu tác phẩm thơ trữ tình trung đại theo đặc trưng thể loại.	- Nhận ra được chủ đề, tư tưởng, ý nghĩa của tác phẩm; nỗi lòng, tình cảm của tác giả; phát hiện được các chi tiết nghệ thuật của mỗi bài thơ. - Hiểu đặc điểm về thể loại, đề tài, cảm hứng, nghệ thuật biểu đạt của thơ trung đại. - Phân tích được cái hay, cái đẹp về nội dung và nghệ thuật của một bài thơ trung đại
- <i>Thơ Đường và thơ Hai-cư</i>	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các bài thơ (<i>Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng</i> - Lí Bạch; <i>Thu hứng</i> - Đỗ Phủ; <i>Tì bà hành</i> - Bạch Cư Dị; các bài đọc thêm: <i>Hoàng Hạc lâu</i> - Thôi Hiệu; <i>Khuê oán</i> - Vương Xương Linh; <i>Điếu minh gián</i> - Vương Duy): đề tài, cấu tứ, bút pháp tình cảnh giao hòa; phong thái nhân vật trữ tình; tính cách luật và vẻ đẹp hàm súc, cô điển. - Hiểu một số đặc điểm cơ bản của thơ Đường; biết liên hệ để hiểu một số đặc điểm của thơ Đường luật Việt Nam.	- Nhận biết được một số thể thơ Đường và biết phân tích một bài thơ Đường qua: cấu tứ, cách sử dụng từ ngữ, tính hàm súc,... - Bước đầu nhận biết được điểm giống nhau giữa thơ tứ tuyệt

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết cách đọc - hiểu tác phẩm thơ Đường theo đặc trưng thể loại. - Bước đầu hiểu được vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật của một số bài thơ Hai-cư của M. Ba-sô và Y. Bu-son (Nhật Bản).	Đường luật và thơ Hai-cư: tính cách luật, hàm súc, sự khơi gợi và tình cảm đối với thiên nhiên.
- <i>Phú Việt Nam</i>	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các bài phú (<i>Bạch Đằng giang phú</i> - Trương Hán Siêu; bài đọc thêm: <i>Hàn nho phong vị phú</i> - Nguyễn Công Trứ): tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, lòng yêu đời, lạc quan và giọng điệu trào lộng; lối kết cấu; lời văn kết hợp biến ngẫu và thơ. - Nhận biết một vài đặc điểm cơ bản của thể phú. - Biết cách đọc - hiểu một bài phú theo đặc trưng thể loại.	Nắm được một số nét về sự phân loại và cách thể hiện nội dung của thể phú.
- <i>Ngâm khúc Việt Nam</i>	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của một trích đoạn trong <i>Chinh phụ ngâm khúc</i> - Đặng Trần Côn; một trích đoạn trong <i>Cung oán ngâm khúc</i> - Nguyễn Gia Thiều: tình cảnh cô đơn và khát vọng hạnh phúc; tâm trạng thất vọng chán chường; bút pháp ước lệ tượng trưng; nghệ thuật tả lòng "tả cảnh ngụ tình"; sức biểu đạt của thể song thất lục bát. - Nhận biết một vài đặc điểm cơ bản của thể ngâm khúc. - Biết cách đọc - hiểu một văn bản thuộc thể ngâm khúc.	Nắm được một số nét về thể thơ, nhân vật trữ tình, nội dung của thể ngâm khúc.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
- <i>Nghị luận trung đại Việt Nam</i>	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm, trích đoạn <i>Bình Ngô đại cáo</i>, <i>Tái dụ Vương Thông thư</i> - Nguyễn Trãi: bản tuyên ngôn hòa bình giàu tư tưởng nhân nghĩa; tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc; sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố chính luận và trữ tình; lập luận chặt chẽ, sắc bén; giọng điệu hào hùng. - Hiểu giá trị nội dung và nghệ thuật của bài "<i>Trích diễm thi tập</i>" - Hoàng Đức Lương; bài đọc thêm <i>Hiền tài là nguyên khí của quốc gia</i> - Thân Nhân Trung và một vài đoạn bình sử của Lê Văn Hưu: đề cao việc bảo tồn văn hóa, trân trọng hiền tài; lập luận chặt chẽ. - Nhận biết một vài đặc điểm cơ bản của thể <i>cáo, tựa</i>. - Biết cách đọc - hiểu tác phẩm nghị luận trung đại theo đặc trưng thể loại.	- Nhận ra bố cục, nội dung, ý nghĩa, mạch lập luận, phát hiện các chi tiết nghệ thuật đặc sắc của các văn bản đã học. - Nhận biết vị trí, ý nghĩa của các thể <i>cáo, tựa</i> trong văn học trung đại Việt Nam, về câu văn biên ngẫu trong bài <i>cáo</i>. - Phân tích được vẻ đẹp về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm nghị luận trung đại theo đặc điểm thể loại.
- <i>Sử kí trung đại Việt Nam</i>	- Hiểu giá trị nội dung và nghệ thuật của các trích đoạn trong <i>Đại Việt sử kí toàn thư</i> - Ngô Sĩ Liên và một trích đoạn trong <i>Đại Việt sử lược</i>: quan điểm đánh giá về tài năng và đức độ của nhân vật lịch sử; cách lựa chọn chi tiết, sự việc, cách trần thuật. - Nhận biết một vài đặc điểm của thể loại sử kí trung đại. - Bước đầu biết cách đọc - hiểu một văn bản sử kí trung đại.	Nhận biết lối viết sử: kết hợp giữa biên niên với tự sự, cách kể chuyện kiệm lời, giàu kịch tính.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
- <i>Truyện trung đại Việt Nam</i>	- Hiểu giá trị nội dung và nghệ thuật của <i>Tản Viên phán sự lục</i> - Nguyễn Dữ: ngợi ca người trí thức cương trực; lối kể chuyện và cách xây dựng nhân vật của truyện truyền kì. - Nhận biết một số đặc điểm cơ bản của thể loại truyện truyền kì. - Biết cách đọc - hiểu một truyện trung đại Việt Nam.	Nhận biết nội dung và các mô típ kì ảo thường gặp trong truyện truyền kì.
+ <i>Truyện thơ Nôm</i>	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật một số trích đoạn tiêu biểu của tác phẩm <i>Truyện Kiều</i> - Nguyễn Du và đọc thêm một trích đoạn từ truyện thơ <i>Phạm Tải - Ngọc Hoa</i>: giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc; nghệ thuật kể chuyện và miêu tả tâm lí; những đóng góp vào việc hoàn thiện ngôn ngữ thơ ca dân tộc. - Hiểu một vài đặc điểm cơ bản của truyện thơ Nôm. - Biết cách đọc - hiểu một đoạn trích truyện thơ Nôm theo đặc trưng thể loại.	- Nhận biết nội dung tư tưởng, cảm xúc, phát hiện các chi tiết nghệ thuật của mỗi trích đoạn. - Nhận ra hai loại truyện thơ Nôm: bác học và bình dân; nội dung và nghệ thuật của truyện thơ Nôm bác học.
+ <i>Tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc</i>	- Hiểu giá trị nội dung và nghệ thuật của các trích đoạn trong tác phẩm <i>Tam quốc diễn nghĩa</i> - La Quán Trung: ngợi ca phẩm chất của con người trung nghĩa; khuynh hướng "tôn Lưu biếm Tào"; mối quan hệ giữa lịch sử và hình tượng nghệ thuật; cách kể chuyện sinh động, giàu kịch tính, nghệ thuật xây dựng nhân vật.	- Đọc thêm <i>Dế chọi</i> - Bò Tùng Linh: thấy được ý nghĩa tố cáo sâu xa qua một chuyện thông thường, bình dị và phần nào bút pháp <i>Liêu Trai</i>.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nhận biết một vài đặc điểm của tiểu thuyết chương hồi. - Biết cách đọc - hiểu một văn bản tiểu thuyết chương hồi (bản dịch).	- Nhận biết một số đặc điểm về cách tổ chức tác phẩm, xây dựng hình tượng nhân vật, lối kể chuyện.
3.2. Lịch sử văn học - Quá trình văn học	- Hiểu được những nét chính về quá trình phát triển và những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam. - Hiểu những nét chính về đặc trưng và giá trị của văn học dân gian Việt Nam. - Hiểu được những nét chính về quá trình phát triển, đặc điểm và thành tựu cơ bản của văn học trung đại Việt Nam. - Biết vận dụng những hiểu biết trên để đọc - hiểu tác phẩm văn học dân gian, văn học trung đại và để làm bài nghị luận văn học.	Nêu được các đặc điểm và giá trị của các giai đoạn văn học, lấy được các ví dụ để minh họa.
- Tác giả và tác gia văn học	- Hiểu sơ lược về thời đại, thân thế và sự nghiệp của một số tác giả được học trong chương trình. - Hiểu một số nét chính về thời đại, thân thế và sự nghiệp của tác gia Nguyễn Trãi: cuộc đời hào hùng và bi thương, tư tưởng nhân nghĩa cao cả, sự nghiệp sáng tác phong phú, đa dạng; chất anh hùng ca và chất trữ tình trong thơ văn; những đóng góp to lớn vào sự phát triển của văn học chữ Nôm.	- Trình bày được những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp của các tác giả và tác gia, minh họa được một số giá trị nội dung và nghệ thuật nổi bật qua những tác phẩm đã học, đã đọc.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	luận, phú, truyện, ngâm khúc), văn học nước ngoài (thơ Đường, thơ Hai-cư, tiểu thuyết chương hồi) được học trong chương trình. - Biết vận dụng kiến thức thể loại vào việc đọc - hiểu và tạo lập văn bản.	
- Một số khái niệm lí luận văn học khác	- Hiểu sơ lược về một số yếu tố của tác phẩm văn học (nhân vật trữ tình, cốt truyện, kết cấu, nhân vật văn học, tính cách, chủ nghĩa nhân đạo, độc thoại). - Biết vận dụng kiến thức trên vào đọc - hiểu văn bản và viết bài nghị luận văn học.	Nắm được khái niệm qua các bài khái quát, đọc - hiểu văn bản.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Tiếng Việt 1.1. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ - Phong cách ngôn ngữ chính luận	- Hiểu đặc điểm của phong cách ngôn ngữ chính luận; biết phân biệt phong cách ngôn ngữ chính luận với các phong cách ngôn ngữ khác đã học. - Biết cách vận dụng hiểu biết về phong cách ngôn ngữ chính luận để đọc - hiểu và viết các bài văn nghị luận.	Nêu được các đặc điểm và minh họa được bằng những văn bản chính luận đã học.
- Phong cách ngôn ngữ báo chí	- Hiểu đặc điểm của phong cách ngôn ngữ báo chí; biết so sánh, phân biệt phong cách ngôn ngữ báo chí với các phong cách ngôn ngữ khác đã học. - Biết cách phân tích, lĩnh hội các văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí. - Biết viết một số văn bản báo chí thông dụng: tin tức, quảng cáo,...	Nêu được các đặc điểm, lấy được ví dụ minh họa.
1.2. Hoạt động giao tiếp Ngữ cảnh	- Hiểu về ngữ cảnh trong giao tiếp (nói và viết).	Biết nói, viết phù hợp với ngữ cảnh; biết phân tích và

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết vận dụng hiểu biết về ngữ cảnh vào việc nói, viết và đọc - hiểu văn bản.	lĩnh hội văn bản trong ngữ cảnh mà nó được sản sinh ra.
1.3. Một số kiến thức khác - Nghĩa của câu	- Hiểu các thành phần ngữ nghĩa của câu. - Có khả năng vận dụng hiểu biết về nghĩa của câu vào việc lĩnh hội và tạo lập văn bản.	Biết phân tích các thành phần ngữ nghĩa của câu trong văn bản.
- Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân	- Hiểu mối quan hệ giữa ngôn ngữ chung của xã hội với lời nói riêng của cá nhân; nhận biết được những biểu hiện của cái chung trong ngôn ngữ và nét riêng trong lời nói cá nhân. - Biết tuân thủ quy tắc chung của ngôn ngữ, đồng thời biết vận dụng linh hoạt, sáng tạo quy tắc trong lời nói cá nhân.	
- Đặc điểm loại hình tiếng Việt	- Hiểu một số đặc điểm loại hình của tiếng Việt với tư cách là một ngôn ngữ tiêu biểu của loại hình ngôn ngữ đơn lập. - Có khả năng vận dụng hiểu biết về đặc điểm loại hình của tiếng Việt để lí giải các hiện tượng trong tiếng Việt và có thể so sánh với một ngôn ngữ khác khi học ngoại ngữ hoặc khi tiếp xúc trong môi trường song ngữ.	
- Từ Hán Việt	- Hiểu một số yếu tố Hán Việt thường dùng để cấu tạo từ.	Hiểu được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt có trong các văn bản học ở lớp 11.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1.4. Củng cố, hoàn thiện kiến thức, kỹ năng đã học	Hoàn thiện những kiến thức và kỹ năng đã học ở Trung học cơ sở về từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp, các biện pháp tu từ.	Củng cố kiến thức và kỹ năng thông qua thực hành, luyện tập.
2. Làm văn 2.1. Những vấn đề chung về văn bản và tạo lập văn bản - Liên kết và lập luận trong văn bản	- Hoàn thiện những kiến thức về liên kết trong văn bản nghị luận. - Hiểu một số thao tác lập luận: phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận. - Biết vận dụng những hiểu biết trên vào việc đọc - hiểu và tạo lập các văn bản nghị luận.	Biết sử dụng linh hoạt các hình thức liên kết văn bản trong quá trình nói và viết.
- Đoạn văn	- Hoàn thiện kiến thức về đoạn văn, các loại đoạn văn, cách viết đoạn văn theo các thao tác lập luận: phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận. - Biết viết các đoạn văn nghị luận gắn với các thao tác lập luận: phân tích, so sánh, bác bỏ,... biết phát hiện lỗi về xây dựng đoạn văn; tự sửa được những lỗi đó theo những cách khác nhau.	Viết khá thành thạo đoạn văn với bố cục ba phần: mở đầu đoạn, phát triển đoạn và kết thúc đoạn.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.2. Các kiểu văn bản - Văn bản nghị luận	- Hiểu được sự cần thiết và cách thức kết hợp các thao tác lập luận (giải thích, chứng minh, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận) trong việc viết một văn bản nghị luận. - Biết tóm tắt văn bản nghị luận (có độ dài 3 - 5 trang), biết trình bày miệng bài tóm tắt trước tập thể. - Biết tìm ý, lập dàn ý, xây dựng và triển khai luận điểm cho bài nghị luận; biết viết bài văn nghị luận xã hội và nghị luận văn học.	Biết viết bài nghị luận về một tư tưởng, lối sống, một hiện tượng đời sống, về tác phẩm, tác giả (với độ dài ít nhất 600 chữ trong thời gian 90 phút có nội dung khá đầy đủ và phong phú).
- Một số kiểu văn bản khác	- Hiểu mục đích, đặc điểm, yêu cầu của phỏng vấn và trả lời phỏng vấn; biết thực hiện bài phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về những vấn đề gần gũi trong cuộc sống. - Hiểu mục đích, nội dung, đặc điểm, yêu cầu và cách thức viết bản tin, bản tóm tắt tiểu sử. - Biết viết một bản tin về một sự việc, hiện tượng trong nhà trường hoặc đời sống xã hội; biết viết bản tóm tắt tiểu sử của một nhân vật.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Văn học 3.1. Văn bản văn học - Truyện thơ Nôm	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của trích đoạn <i>Lẽ ghét thương</i> trong tác phẩm <i>Truyện Lục Vân Tiên</i> - Nguyễn Đình Chiểu: thái độ yêu ghét phân minh, lòng thương dân sâu sắc; bút pháp trữ tình. - Hiểu một số đặc điểm cơ bản của truyện thơ Nôm. - Biết cách đọc - hiểu một đoạn trích truyện thơ Nôm theo đặc trưng thể loại.	Biết kết hợp với <i>Truyện Kiều</i> để hiểu rõ hơn về các đặc điểm của truyện thơ Nôm bác học.
- Truyện kí trung đại Việt Nam	- Hiểu giá trị nội dung và nghệ thuật của trích đoạn <i>Vào Trịnh phủ</i> trong <i>Thượng kinh kí sự</i> - Lê Hữu Trác: thái độ lên án cuộc sống xa hoa nơi phủ chúa; tính chân thực, sinh động trong nghệ thuật miêu tả, kể chuyện. - Nhận biết một vài đặc điểm cơ bản của truyện kí trung đại. - Biết cách đọc - hiểu một tác phẩm hoặc một đoạn trích truyện kí trung đại theo đặc trưng thể loại.	- Đọc thêm: <i>Cha tôi</i> - Đặng Huy Trứ để hiểu thêm thể kí trung đại. - Nhận biết nội dung phản ánh và hình tượng nhân vật <i>tôi</i> trong bài kí.
- Truyện hiện đại Việt Nam	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm hoặc trích đoạn (<i>Hai đứa trẻ</i> - Thạch Lam; <i>Chữ người tử tù</i> - Nguyễn Tuân; <i>Số đỏ</i> - Vũ Trọng Phụng; <i>Chí Phèo</i> , <i>Đời thừa</i> - Nam	- Hiểu được đề tài, chủ đề, nội dung cảm hứng, cách xây dựng nhân vật và những chi

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Cao và các bài đọc thêm: <i>Cha con nghĩa nặng</i> - Hồ Biểu Chánh; <i>"Vi hành"</i> - Nguyễn Ái Quốc; <i>Tinh thần thể dục</i> - Nguyễn Công Hoan; <i>Việc làng</i> - Ngô Tất Tố): sự đa dạng của nội dung và phong cách; các cảm hứng sáng tác lãng mạn, hiện thực, trào phúng; ý nghĩa nhân văn; nghệ thuật tả cảnh, tả người. - Hiểu một số đặc điểm cơ bản của các thể loại: <i>tiểu thuyết, truyện ngắn</i> từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945. - Biết cách đọc - hiểu một tác phẩm hoặc một đoạn trích tự sự hiện đại theo đặc trưng thể loại.	tiết nghệ thuật tiêu biểu của mỗi tác phẩm. - Phân biệt được sự khác nhau giữa truyện ngắn trung đại và hiện đại về đề tài, kết cấu, nghệ thuật thể hiện. - Phân tích được vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật của một số tác phẩm tự sự Việt Nam hiện đại.
- <i>Truyện nước ngoài</i>	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các đoạn trích <i>Những người khốn khổ</i> - V. Huy-gô; <i>Lão Gô-ri-ô</i> - H. Ban-dắc và truyện ngắn <i>Người trong bao</i> - A.Sê-khốp: giá trị hiện thực, tư tưởng nhân đạo, ý nghĩa phê phán; cách kể chuyện và xây dựng nhân vật, bút pháp lãng mạn và hiện thực. - Biết cách đọc - hiểu tiểu thuyết và truyện ngắn.	Nhớ được cốt truyện, đề tài, chủ đề, nhân vật, phát hiện các chi tiết nghệ thuật của tác phẩm hoặc trích đoạn.
- <i>Thơ trung đại Việt Nam</i>	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các bài thơ (<i>Tự tình</i> - Hồ Xuân Hương; <i>Sa hành đoản ca</i> - Cao Bá Quát; <i>Thu điếu</i>, <i>Tiến sĩ giấy</i> - Nguyễn Khuyến; <i>Thương vợ</i> - Trần Tế Xương; các bài đọc thêm: <i>Chạy Tây</i> - Nguyễn Đình Chiểu; <i>Khóc Dương Khuê</i> - Nguyễn Khuyến; <i>Vịnh khoa thi Hương</i> - Trần Tế Xương):	- Nhận ra được nội dung cảm xúc, ý nghĩa, tâm trạng của nhân vật trữ tình, phát hiện được các hình ảnh, chi tiết nghệ thuật của mỗi bài thơ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	những tâm sự về con người và thời thế đậm chất nhân văn; nghệ thuật xây dựng hình ảnh, thể hiện cảm xúc, sử dụng ngôn ngữ. - Hiểu một vài đặc điểm cơ bản của thơ trữ tình trung đại Việt Nam. - Biết cách đọc - hiểu tác phẩm thơ trữ tình trung đại theo đặc trưng thể loại. - Biết vận dụng hiểu biết vào việc phân tích thơ trữ tình trung đại khi làm bài nghị luận văn học.	- Hiểu đặc điểm về thể loại, đề tài, cảm hứng, nghệ thuật biểu đạt của thơ trung đại.
- Văn tế trung đại Việt Nam	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc - Nguyễn Đình Chiểu: tinh thần yêu nước thiết tha, vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người nông dân nghĩa sĩ; kết hợp chặt chẽ hiện thực và trữ tình, cách khắc họa hình tượng. - Nhận biết một số đặc điểm cơ bản của bài văn tế. - Biết cách đọc - hiểu một bài văn tế theo đặc trưng thể loại.	- Phân tích được nội dung hiện thực và tiếng nói trữ tình trong văn tế. - Nắm được bố cục, nhiệm vụ của mỗi phần và mối quan hệ của chúng trong bài văn tế.
- Hát nói trung đại Việt Nam	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các bài hát nói (Bài ca ngất ngưỡng - Nguyễn Công Trứ; bài đọc thêm: Hương Sơn phong cảnh ca - Chu Mạnh Trinh): phong cách sống tự tin, giàu bản lĩnh; những rung động tinh tế trước cảnh đẹp của đất nước; tính chất phóng túng và bút pháp tả cảnh tài hoa trong cách thể hiện.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nhận biết một số đặc điểm cơ bản của bài hát nói. - Biết cách đọc - hiểu một bài hát nói theo đặc trưng thể loại.	Nắm được bố cục của một bài hát nói, nội dung và cách thể hiện tư tưởng, tình cảm trong hát nói.
- Thơ hiện đại Việt Nam	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các bài thơ (Xuất dương lưu biệt - Phan Bội Châu; Hầu Trời - Tản Đà; Mộ, Lai Tân - Hồ Chí Minh; Từ ấy - Tố Hữu; Tương tư - Nguyễn Bính; Vội vàng - Xuân Diệu; Tràng giang - Huy Cận; Đây thôn Vĩ Dạ - Hàn Mặc Tử; các bài đọc thêm: Giải đi sớm - Hồ Chí Minh; Nhớ đồng - Tố Hữu; Tống biệt hành - Thâm Tâm; Đây mùa thu tới, Thơ duyên - Xuân Diệu; Chiều xuân - Anh Thơ); tư tưởng yêu nước, yêu quê hương; quan niệm thẩm mỹ và nhân sinh mới mẻ; sự kế thừa các thể thơ truyền thống và hiện đại hóa thơ ca về ngôn ngữ, hình ảnh, thể loại,... - Hiểu một số đặc điểm cơ bản của thơ Việt Nam đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945. - Biết cách đọc - hiểu một tác phẩm thơ trữ tình theo đặc trưng thể loại; biết vận dụng hiểu biết về thơ trữ tình vào bài văn phân tích thơ trữ tình.	- Hiểu được nội dung cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình, phát hiện các chi tiết nghệ thuật đặc sắc của mỗi bài thơ. - Nhận biết được sự giống và khác nhau giữa thơ trung đại và hiện đại về đề tài, cảm hứng, thể loại và ngôn ngữ. - Phân tích được vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật của một bài thơ trữ tình hiện đại Việt Nam.
- Thơ nước ngoài	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ Tôi yêu em - A. Puskin; bài đọc thêm Bài thơ số 28 - R. Ta-go; ngợi ca tình	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	yêu trong sáng, cao thượng; cách thể hiện cảm xúc độc đáo của hai phong cách thơ. - Biết cách đọc - hiểu một bài thơ dịch.	
- Nghị luận trung đại Việt Nam	- Hiểu một số nét đặc sắc về nội dung tư tưởng và nghệ thuật lập luận của tác phẩm <i>Cầu hiền chiếu</i> - Ngô Thì Nhậm; bài đọc thêm: trích đoạn trong <i>Tế cấp bát điều</i> - Nguyễn Trường Tộ. - Nhận biết một vài đặc điểm cơ bản của nghị luận trung đại (thể loại <i>chiếu</i>). - Biết cách đọc - hiểu một tác phẩm hoặc một đoạn trích nghị luận trung đại theo đặc trưng thể loại.	Hiểu vị trí, ý nghĩa, cách lập luận, ngôn ngữ biểu đạt của bài <i>chiếu</i> .
- Nghị luận hiện đại Việt Nam	- Hiểu ý nghĩa nội dung và nghệ thuật lập luận của các trích đoạn (<i>Bàn về đạo đức Đông Tây</i> - Phan Châu Trinh; <i>Một thời đại trong thi ca</i> - Hoài Thanh và Hoài Chân; bài đọc thêm: <i>Tiếng mẹ đẻ, nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức</i> - Nguyễn An Ninh); luận điểm mới mẻ, lập luận chặt chẽ, phong cách đa dạng. - Nhận biết một vài đặc điểm cơ bản của văn nghị luận từ đầu thế kỉ XX đến trước Cách mạng tháng Tám 1945. - Biết cách đọc - hiểu tác phẩm nghị luận theo đặc trưng thể loại; biết cách vận dụng được những hiểu biết về văn nghị luận để làm bài văn.	- Hiểu vấn đề trọng tâm được đề cập trong mỗi văn bản, cách triển khai lập luận, ngôn ngữ biểu đạt. - Thấy được sự giống và khác nhau giữa nghị luận trung đại và hiện đại (về đề tài, ngôn ngữ).

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
- <i>Nghị luận nước ngoài</i>	Hiểu được nội dung tư tưởng và nghệ thuật của bài <i>Bài phát biểu đọc trước mộ Các Mác - Ph. Ăng-ghe-n</i> : những đóng góp to lớn của Mác đã được làm sáng tỏ qua các luận điểm sắc bén, cách lập luận tăng cấp.	
- <i>Kịch hiện đại Việt Nam</i>	- Hiểu những đặc sắc về nội dung tư tưởng và nghệ thuật của một trích đoạn kịch <i>Vũ Như Tô</i> - Nguyễn Huy Tưởng: sự cảm thông sâu sắc của tác giả với bi kịch của người nghệ sĩ giàu khát vọng trong xã hội cũ; cách tạo mâu thuẫn và xung đột bi kịch. - Nhận biết một số đặc điểm cơ bản của thể loại kịch - Biết cách đọc - hiểu một trích đoạn kịch bản văn học.	Nhận biết một số yếu tố: hành động kịch, xung đột kịch, ngôn ngữ kịch.
- <i>Kịch nước ngoài</i>	- Hiểu một số nét chính về giá trị nội dung và nghệ thuật của một đoạn trích trong vở kịch <i>Rô-mê-ô và Giu-li-ét</i> của U. Sếch-xpia: tư tưởng nhân văn; ngôn ngữ kịch giàu chất thơ. - Biết cách đọc - hiểu một vở kịch nước ngoài.	
3.2. Lịch sử văn học - <i>Quá trình văn học</i>	- Hiểu quá trình phát triển, đặc điểm cơ bản và thành tựu của văn học Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945. - Biết vận dụng những hiểu biết trên để đọc - hiểu tác phẩm văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 và để làm bài nghị luận văn học.	Nêu được các đặc điểm và giá trị của giai đoạn văn học, lấy được các ví dụ để minh họa.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
- Tác giả và tác gia văn học	- Biết một số nét chính về thời đại, thân thế và sự nghiệp sáng tác của một số tác giả có tác phẩm được học trong chương trình. - Hiểu những nét cơ bản về thời đại, thân thế và sự nghiệp của tác gia Nguyễn Đình Chiểu: cuộc đời bất hạnh, nghị lực lớn lao và nhân cách cao cả; quan niệm đạo đức, tư tưởng nhân nghĩa và tấm lòng yêu nước thương dân; sắc thái Nam Bộ trong thơ văn. - Hiểu một số nét chính về thời đại, thân thế và sự nghiệp của tác gia Nguyễn Khuyến: tài cao, học rộng, nhân cách cao thượng; nhà thơ của làng cảnh Việt Nam và những tâm sự chua chát, u hoài về thế sự, nhân sinh. - Hiểu một số nét chính về thời đại, thân thế và sự nghiệp của tác gia Nam Cao: cuộc đấu tranh nội tâm gay gắt để vượt lên chính mình; những trang viết sâu sắc về con người bằng "đôi mắt" tình thương và niềm cảm phục; ngòi bút phân tích tâm lí nhân vật sắc sảo, ngôn ngữ và nghệ thuật kể chuyện sinh động. - Hiểu những nét cơ bản về thời đại, thân thế và sự nghiệp của tác gia Xuân Diệu: một trong những nhà thơ mới tiêu biểu, một sự nghiệp văn học khá đa dạng và phong phú (thơ, văn xuôi, phê bình, dịch thuật), có nhiều bài thơ tình nổi tiếng, phản ánh những khát khao hòa nhập "giao cảm với đời" được thể hiện bằng một hình thức nghệ thuật độc đáo, mới mẻ.	- Nắm được những kiến thức về tác giả qua những bài đọc - hiểu, bài khái quát về tác giả và khái quát về giai đoạn văn học. - Trình bày được những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp của các tác giả và tác gia, minh họa được qua những tác phẩm đã học, đã đọc. - Bước đầu chỉ ra và làm sáng tỏ được đặc điểm nổi bật trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Nam Cao, Xuân Diệu. Qua các tác phẩm đã học, đã đọc (có bài học riêng)

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết vận dụng những hiểu biết trên để đọc - hiểu tác phẩm và làm bài nghị luận về tác giả văn học.	
3.3. Lí luận văn học - Thể loại	- Biết một số nét chính về đặc điểm của các thể loại tiêu biểu trong văn học Việt Nam thời trung đại và giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 (kí, truyện thơ Nôm, văn tế, văn nghị luận, hát nói, thơ mới, tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự, kịch,...); một số thể loại văn học nước ngoài (truyện, thơ, nghị luận, kịch). - Biết vận dụng kiến thức về thể loại vào việc đọc - hiểu văn bản văn học. - Hiểu đặc điểm chính của các loại thể: tự sự, trữ tình, kịch, nghị luận. - Biết vận dụng kiến thức về thể loại vào việc đọc - hiểu và tạo lập văn bản.	Nắm được đặc điểm thể loại qua các bài đọc - hiểu văn bản.
- Một số khái niệm lí luận văn học khác	Hiểu sơ lược một số khái niệm: trào lưu, khuynh hướng, chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa lãng mạn, điển cố văn học, bút chiến, nhân vật điển hình, kể và tả, hiện đại hóa văn học, thơ tuyên truyền.	Nắm được khái niệm qua các bài khái quát, đọc - hiểu văn bản.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Tiếng Việt 1.1. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ - Phong cách ngôn ngữ khoa học	- Hiểu đặc điểm của phong cách ngôn ngữ khoa học; biết so sánh, phân biệt phong cách ngôn ngữ khoa học và các phong cách ngôn ngữ khác. - Biết đọc - hiểu và viết một văn bản khoa học phù hợp với đặc điểm phong cách ngôn ngữ khoa học.	Nêu được các đặc điểm, lấy được ví dụ minh họa.
- Phong cách ngôn ngữ hành chính	- Hiểu đặc điểm của phong cách ngôn ngữ hành chính; biết so sánh, phân biệt phong cách hành chính với các phong cách khác. - Biết vận dụng những hiểu biết về phong cách ngôn ngữ hành chính vào việc tiếp nhận và tạo lập (nói, viết) văn bản hành chính.	Nêu được các đặc điểm, lấy được ví dụ minh họa.
1.2. Hoạt động giao tiếp Nhân vật giao tiếp	- Hiểu vai trò và ý nghĩa của các nhân vật giao tiếp trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. - Biết vận dụng những hiểu biết về nhân vật giao tiếp trong việc nói, viết và đọc - hiểu văn bản.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1.3. Một số kiến thức khác - Thi luật	- Hiểu các nhân tố chi phối luật thơ tiếng Việt và luật thơ của một số thể thơ tiêu biểu đã học. - Biết vận dụng hiểu biết về thi luật vào việc đọc - hiểu văn bản thơ.	Phân tích được thi luật của một số bài thơ đã học (về vần, nhịp, thanh điệu).
- Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt	- Hiểu việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là một đòi hỏi của sự phát triển tiếng Việt. - Biết vận dụng những kiến thức về tiếng Việt và sự trong sáng của tiếng Việt để hoàn thiện năng lực nói và viết.	Phân tích được những hiện tượng lạm dụng tiếng nước ngoài trong việc sử dụng tiếng Việt hiện nay.
1.4. Củng cố, hoàn thiện kiến thức, kỹ năng đã học	Hoàn thiện những kiến thức và kỹ năng đã học ở Trung học cơ sở về từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp, các biện pháp tu từ.	Củng cố kiến thức và kỹ năng thông qua thực hành, luyện tập.
2. Làm văn 2.1. Những vấn đề chung về văn bản và tạo lập văn bản	- Hoàn thiện kiến thức, kỹ năng tìm ý, lập dàn ý, mở bài, thân bài, kết bài, hành văn trong văn nghị luận. - Biết cách kết hợp các thao tác chứng minh, giải thích, ý phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận,... một cách hợp lý trong việc xây dựng bài văn nghị luận.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết kết hợp các phương thức biểu đạt khác (tự sự, miêu tả, biểu cảm,...) trong bài văn nghị luận.	
2.2. Các kiểu văn bản - Văn bản nghị luận	- Hoàn thiện kiến thức về các dạng bài nghị luận trong nhà trường phổ thông (nghị luận xã hội và nghị luận văn học). - Hoàn thiện kiến thức và kỹ năng tóm tắt văn bản nghị luận. - Hiểu yêu cầu và cách thức vận dụng tổng hợp các thao tác và các phương thức biểu đạt trong bài văn nghị luận: + Chứng minh, giải thích, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận. + Tự sự, biểu cảm, miêu tả, thuyết minh. - Biết vận dụng những kiến thức trên để đọc - hiểu văn bản nghị luận. - Biết vận dụng tổng hợp các thao tác nghị luận và các phương thức biểu đạt để viết bài văn nghị luận.	Biết viết bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí, lối sống, về một hiện tượng trong đời sống; về một tác phẩm, một ý kiến, nhận định văn học (với độ dài ít nhất 700 chữ trong thời gian 90 phút có nội dung khá đầy đủ và phong phú).
- Một số kiểu văn bản khác	- Hiểu mục đích, nội dung, đặc điểm, yêu cầu và cách thức viết văn bản tổng kết; biết vận dụng kiến thức để đọc - hiểu, lĩnh hội các văn bản tổng kết trong sách giáo khoa; biết viết các văn bản tổng kết về những vấn đề gắn với học tập và sinh hoạt của cá nhân, của lớp, trường. - Biết chuẩn bị đề cương để diễn thuyết một vấn đề trước tập thể; biết phát biểu một vấn đề (theo chủ đề hoặc tự do, ngẫu hứng).	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Văn học 3.1. Văn bản văn học - Truyện hiện đại Việt Nam	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các truyện ngắn và trích đoạn tiểu thuyết hiện đại (<i>Vợ nhặt</i> - Kim Lân; <i>Vợ chồng A Phủ</i> - Tô Hoài; <i>Rừng xà nu</i> - Nguyễn Trung Thành; <i>Những đứa con trong gia đình</i> - Nguyễn Thi; <i>Chiếc thuyền ngoài xa</i> - Nguyễn Minh Châu; <i>Một người Hà Nội</i> - Nguyễn Khải; các bài đọc thêm: <i>Đất</i> - Anh Đức, <i>Mùa lá rụng trong vườn</i> - Ma Văn Kháng; <i>Bắt sáu rừng U Minh hạ</i> - Sơn Nam): vấn đề số phận con người, cảm hứng anh hùng ca và cảm hứng thế sự, tình yêu quê hương đất nước, vẻ đẹp của con người trong chiến tranh và hòa bình; sự phong phú đa dạng về đề tài, chủ đề; nghệ thuật xây dựng nhân vật, nghệ thuật xây dựng tình huống truyện, bút pháp trần thuật mới mẻ. - Hiểu một số đặc điểm của truyện Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX. - Biết cách đọc - hiểu một tác phẩm truyện hiện đại Việt Nam theo đặc trưng thể loại. - Biết vận dụng những hiểu biết trên khi làm bài văn nghị luận.	- Nhớ được cốt truyện, đề tài, nhận ra được khuynh hướng tư tưởng, cảm hứng thẩm mĩ, hệ thống nhân vật, phát hiện được các chi tiết nghệ thuật đặc sắc của mỗi tác phẩm hoặc đoạn trích. - Hiểu sự phản ánh nhiều mặt của đời sống xã hội trong truyện, sự đa dạng về nghệ thuật kể chuyện và xây dựng nhân vật. - Chỉ ra và lí giải được vẻ đẹp về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm truyện hiện đại.
- Kí hiện đại Việt Nam	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các trích đoạn tác phẩm kí (<i>Người lái đò Sông Đà</i> - Nguyễn Tuân; <i>Ai đã đặt tên cho dòng sông?</i> - Hoàng Phủ Ngọc Tường; bài đọc thêm: <i>Những năm tháng không thể nào quên</i> - Võ Nguyên Giáp); vẻ đẹp	- Nhận ra được đề tài, chủ đề, cảm hứng thẩm mĩ, vẻ đẹp hình tượng, các biện pháp nghệ thuật của các trích đoạn kí.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
	và sức hấp dẫn của cuộc sống, con người và quê hương qua những trang viết chân thực, đa dạng, hấp dẫn. - Hiểu một số đặc điểm và sự đóng góp của thể loại kí Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX. - Biết cách đọc - hiểu một tác phẩm kí hiện đại Việt Nam theo đặc trưng thể loại. - Biết vận dụng những hiểu biết trên vào việc làm bài văn nghị luận văn học.	- Hiểu đặc trưng phản ánh hiện thực đời sống của thể loại kí: chân thực, đa dạng, phong phú.
- <i>Truyện hiện đại nước ngoài</i>	- Hiểu giá trị nội dung và nghệ thuật của các trích đoạn truyện ngắn, truyện vừa (<i>Số phận con người</i> - M. Sô-lô-khốp; <i>Thuốc</i> - Lỗ Tấn; <i>Ông già và biển cả</i> - E. Hê-ming-uê): quan niệm về con người, giá trị nhân đạo mới mẻ; những sáng tạo về hình thức. - Biết cách đọc - hiểu một tác phẩm truyện hiện đại nước ngoài.	Nắm được cốt truyện, hệ thống nhân vật, chủ đề, bút pháp nghệ thuật của mỗi tác phẩm (hoặc đoạn trích).
- <i>Thơ trữ tình Việt Nam hiện đại và nước ngoài</i>	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các bài thơ hoặc trích đoạn thơ (<i>Tây Tiến</i> - Quang Dũng; <i>Việt Bắc</i> - Tố Hữu; <i>Tiếng hát con tàu</i> - Chế Lan Viên; <i>Đất Nước</i> - Nguyễn Khoa Điềm; <i>Sóng</i> - Xuân Quỳnh; <i>Đàn ghi ta của Lor-ca</i> - Thanh Thảo; các bài đọc thêm: <i>Đất nước</i> - Nguyễn Đình Thi; <i>Bên kia sông Đuống</i> - Hoàng Cầm; <i>Bác ơi!</i> - Tố Hữu; <i>Dọn về làng</i> - Nông Quốc Chấn; <i>Đò Lèn</i> - Nguyễn Duy): hình ảnh hai cuộc kháng chiến và những tình cảm yêu nước tha thiết; những suy nghĩ và	- Hiểu được đề tài, chủ đề, khuynh hướng tư tưởng, cảm hứng thẩm mĩ, giọng điệu, tình cảm của nhân vật trữ tình, những sáng tạo đa dạng về ngôn ngữ, hình ảnh của mỗi tác phẩm.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	cảm xúc riêng tư trong sáng; tính dân tộc và những tìm tòi về thể loại, từ ngữ, hình ảnh. - Hiểu nội dung và nghệ thuật của bài thơ đọc thêm <i>Tự do</i> - P. Ê-luy-a. - Hiểu một số đặc điểm cơ bản của thơ ca Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX. - Biết cách đọc - hiểu một tác phẩm thơ theo đặc trưng thể loại. - Biết vận dụng kiến thức về thơ trữ tình Việt Nam hiện đại vào bài văn phân tích thơ trữ tình.	- Hiểu được sự gắn bó giữa thơ ca và đời sống cách mạng của dân tộc, cảm hứng sử thi, lãng mạn và thể sự trong thơ. - Phân tích được vẻ đẹp về nội dung và nghệ thuật của một bài thơ trữ tình hiện đại.
- Kịch hiện đại Việt Nam	- Hiểu giá trị nội dung và nghệ thuật của một trích đoạn kịch <i>Hồn Trương Ba, da hàng thịt</i> - Lưu Quang Vũ: sự chiến thắng của lương tâm, đạo đức đối với bản năng; đặc sắc về đối thoại, xung đột, ngôn ngữ. - Nhận biết một số đặc điểm của thể loại kịch qua đoạn trích. - Biết vận dụng kiến thức về kịch để đọc - hiểu văn bản kịch.	Nhận biết về ngôn ngữ nhân vật, cách tổ chức xung đột, hành động kịch,...
- Nghị luận hiện đại Việt Nam và nước ngoài	- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các văn bản nghị luận (<i>Tuyên ngôn Độc lập</i> - Hồ Chí Minh; <i>Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong bầu trời văn nghệ dân tộc</i> - Phạm Văn Đồng; các bài đọc thêm: <i>Bàn về thơ</i> - Nguyễn Đình Thi; <i>Thương tiếc nhà văn Nguyễn Hồng</i> - Nguyễn Đăng Mạnh); các luận điểm - tư tưởng, cách lập luận chặt chẽ sắc bén, cách đưa	- Hiểu được vấn đề đặt ra trong mỗi tác phẩm, hệ thống luận điểm, cách triển khai lí lẽ và dẫn chứng, ngôn ngữ, giọng điệu.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	dẫn chứng sinh động, thuyết phục; sử dụng ngôn ngữ chính xác, gợi cảm. - Hiểu nội dung và nghệ thuật lập luận của bài đọc thêm <i>Đốt-xôi-ép-xki - Tiếng sấm của sự nổi dậy rền vang</i> - S. Xvai-gơ. - Nhận biết một số đặc điểm cơ bản của văn nghị luận hiện đại. - Biết cách đọc - hiểu một văn bản nghị luận văn học hoặc nghị luận chính trị xã hội. - Biết vận dụng những hiểu biết về văn nghị luận để làm bài văn nghị luận.	- Biết phân tích vẻ đẹp về nội dung và nghệ thuật của một văn bản nghị luận hiện đại.
3.2. Văn bản nhật dụng	- Hiểu nội dung của một số bài viết về những vấn đề cấp thiết đặt ra trong cuộc sống như: đổi mới tư duy, ứng dụng công nghệ thông tin,... - Biết cách đọc - hiểu văn bản nhật dụng. - Nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với các vấn đề của đời sống xã hội.	
3.3. Lịch sử văn học - <i>Quá trình văn học: Văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám</i>	- Nhận biết được bối cảnh và những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX.	Nêu được các đặc điểm và giá trị của giai đoạn văn học, lấy được các ví dụ để minh họa.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1945 đến hết thế kỉ XX	- Hiểu được những thành tựu chính của văn học giai đoạn này và những đóng góp của các tác giả, tác phẩm tiêu biểu đối với nền văn học và với sự nghiệp cách mạng của dân tộc. - Biết vận dụng những hiểu biết trên để đọc - hiểu các tác phẩm văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX và để làm bài văn nghị luận văn học.	
- Tác giả và tác gia văn học	- Biết một số nét chính về thời đại, thân thế và sự nghiệp sáng tác của một số tác giả được học trong chương trình. - Hiểu những nét cơ bản về thời đại, thân thế và sự nghiệp của tác gia Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh: cuộc đời gắn liền với trang sử oai hùng của dân tộc; sự nghiệp văn học phục vụ đắc lực cho sự nghiệp cách mạng; một phong cách đa dạng, phong phú. - Hiểu những nét cơ bản về thời đại, thân thế và sự nghiệp của tác gia Tố Hữu: con người chính trị và con người thơ ca thống nhất; niềm say mê lí tưởng cách mạng, tình cảm chung thủy, son sắt đối với đất nước, nhân dân và lãnh tụ; cây bút trữ tình - chính trị đậm đà bản sắc dân tộc. - Hiểu những nét cơ bản về thời đại, thân thế và sự nghiệp của tác gia Nguyễn Tuân: con người đầy cá tính và cái tôi rất độc đáo trong tác phẩm; thái độ trân trọng cái đẹp, cái tài; tinh thần tự hào về văn hóa dân tộc; một cây bút tài hoa, uyên bác và nghệ thuật ngôn ngữ bậc thầy.	- Nắm được những kiến thức về tác giả, tác gia qua những bài đọc - hiểu văn bản, bài khái quát về tác gia và giai đoạn văn học. - Trình bày được những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp của các tác giả và tác gia, minh họa được qua những tác phẩm đã học, đã đọc. - Bước đầu chỉ ra và làm sáng tỏ được đặc điểm nổi bật trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Nguyễn Tuân qua các tác phẩm đã học, đã đọc (có bài học riêng).

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết vận dụng kiến thức trên để đọc - hiểu và làm bài nghị luận về tác giả văn học.	
3.4. Lí luận văn học - <i>Thể loại</i>	- Biết một số nét chính về đặc điểm của các thể loại tiêu biểu trong văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX: văn nghị luận, thơ, truyện, kịch, kí; một số thể loại văn học nước ngoài (truyện, thơ, nghị luận). - Biết vận dụng những kiến thức thể loại vào việc đọc - hiểu và tạo lập văn bản.	Nắm được đặc điểm thể loại qua các bài đọc - hiểu văn bản.
- Một số khái niệm lí luận văn học	- Hiểu nội dung cơ bản của một số vấn đề lí luận văn học: quá trình văn học, phong cách văn học, giá trị văn học, tiếp nhận văn học. - Hiểu những nét chính về phong cách nghệ thuật của một số tác giả tiêu biểu được học. - Hiểu thêm một số khái niệm: tình huống truyện, biện pháp tương phản, văn học hiện thực, lời trần thuật nửa trực tiếp, cảm hứng lãng mạn, người kể và điểm nhìn trần thuật, thời gian của truyện và thời gian trần thuật, nguyên lí "tảng băng trôi", chủ nghĩa siêu thực,... - Biết vận dụng những hiểu biết trên để đọc - hiểu và tạo lập văn bản.	Trình bày được phong cách của một số tác gia: Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Nguyễn Tuân,...

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

Để đạt được mục tiêu đã xác định, ngoài những quan điểm cơ bản đã nêu trong Chương trình chuẩn, Chương trình nâng cao được xây dựng theo hai quan điểm sau:

1.1. Thống nhất với Chương trình chuẩn

- Thống nhất về hệ thống văn bản, hệ thống thuật ngữ, khái niệm, quan niệm về các vấn đề lịch sử văn học, lí luận văn học, tiếng Việt và làm văn.
- Thống nhất về sự phân bổ nội dung dạy học cho mỗi lớp.
- Thống nhất về phương pháp dạy học.

1.2. Nâng cao so với Chương trình chuẩn

- Về lượng kiến thức: Trong Chương trình nâng cao, số lượng văn bản được học và đọc thêm nhiều hơn; học kĩ hơn một số tác gia văn học; trang bị thêm một số kiến thức lí luận văn học, tri thức đọc - hiểu kiến thức và kĩ năng tạo lập văn bản.
- Về yêu cầu dạy, học: Trong Chương trình nâng cao, nội dung dạy học ở cả ba phần Văn, Tiếng Việt và Làm văn được khai thác kĩ và sâu hơn.

2. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

Trong mỗi năm học, học sinh phải viết ít nhất 9 bài kiểm tra 1 tiết hoặc hơn 1 tiết, cụ thể là: 6 bài kiểm tra Làm văn, 2 bài kiểm tra tổng hợp (mỗi học kì có 1 bài kiểm tra tổng hợp) và 1 bài kiểm tra văn học.

MÔN TOÁN

A. CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN

I. MỤC TIÊU

Môn Toán ở Trung học phổ thông nhằm giúp học sinh:

1. Về kiến thức

Các kiến thức cơ bản về:

- Số và các phép tính trên tập hợp số thực, số phức;
- Mệnh đề và tập hợp; các biểu thức đại số, lượng giác; phương trình (bậc nhất, bậc hai, quy về bậc nhất và bậc hai, lượng giác, mũ, lôgarit); hệ phương trình (bậc nhất, bậc hai); bất phương trình (bậc nhất, bậc hai, quy về bậc hai, mũ, lôgarit) và hệ bất phương trình bậc nhất (một ẩn, hai ẩn);
- Hàm số, giới hạn, đạo hàm, nguyên hàm, tích phân và ứng dụng của chúng;
- Các quan hệ hình học và một số hình thông dụng (điểm, đường thẳng, mặt phẳng, hình tam giác, hình tròn, elip, hình đa diện, hình tròn xoay); phép dời hình và phép đồng dạng trong mặt phẳng; vector và tọa độ;
- Thống kê, tổ hợp, xác suất.

2. Về kĩ năng

Các kĩ năng cơ bản:

- Thực hiện được các phép tính lũy thừa, khai căn, lôgarit trên tập số thực và một số phép tính đơn giản trên tập số phức;

- Khảo sát được một số hàm số cơ bản: hàm số bậc hai, bậc ba, hàm số bậc bốn trùng phương, hàm số $y = \frac{ax+b}{cx+d}$, hàm số lượng giác, hàm số mũ, hàm số lôgarit;

- Giải thành thạo phương trình, bất phương trình bậc nhất, bậc hai, hệ phương trình bậc nhất; giải được một số phương trình lượng giác; phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit đơn giản;

- Giải được một số bài toán về biến đổi lượng giác, lũy thừa, mũ, lôgarit, về dãy số, về giới hạn của dãy số và hàm số;

- Tính được đạo hàm, nguyên hàm, tích phân của một số hàm số;

- Vẽ hình; vẽ biểu đồ; đo đạc; tính độ dài, góc, diện tích, thể tích; viết phương trình đường thẳng, đường tròn, elip, mặt phẳng, mặt cầu;

- Thu thập và xử lý số liệu; tính toán về tổ hợp và xác suất;

- Ước lượng kết quả đo đạc và tính toán;

- Sử dụng các công cụ đo, vẽ, tính toán;

- Suy luận và chứng minh;

- Giải toán và vận dụng kiến thức toán học trong học tập và đời sống.

3. Về tư duy

- Khả năng quan sát, dự đoán, suy luận hợp lí và suy luận lôgic.

- Các thao tác tư duy cơ bản (phân tích, tổng hợp).

- Các phẩm chất tư duy, đặc biệt là tư duy linh hoạt, độc lập và sáng tạo.

- Khả năng diễn đạt chính xác, rõ ràng ý tưởng của mình và hiểu được ý tưởng của người khác.

- Phát triển trí tưởng tượng không gian.

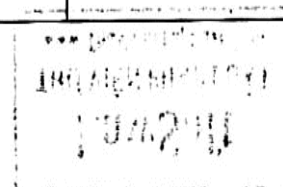
4. Về tình cảm và thái độ

- Có ý thức tự học, hứng thú và tự tin trong học tập.
- Có đức tính trung thực, cần cù, vượt khó, cẩn thận, chính xác, kỉ luật, sáng tạo.
- Có ý thức hợp tác, trân trọng thành quả lao động của mình và của người khác.
- Nhận biết được vẻ đẹp của toán học và yêu thích môn Toán.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
10	3	35	105
11	3,5	35	122,5
12	3,5	35	122,5
Cộng (toàn cấp)		105	350



Đại số	Hình học	Thống kê
1. Mệnh đề. Tập hợp, các phép toán: hợp, giao, hiệu của hai tập hợp. Các tập hợp số. Số gần đúng, sai số. 2. Ôn tập và bổ túc về hàm số. Hàm số bậc hai và đồ thị. Hàm số $y = x$. 3. Đại cương về phương trình, hệ phương trình: các khái niệm cơ bản. Phương trình quy về bậc nhất, bậc hai. Phương trình bậc nhất hai ẩn; hệ phương trình bậc nhất hai ẩn, ba ẩn. 4. Bất đẳng thức. Bất đẳng thức giữa trung bình cộng và trung bình nhân, bất đẳng thức chứa dấu giá trị tuyệt đối. Dấu của nhị thức bậc nhất. Bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất một ẩn, hai ẩn. Dấu của tam thức bậc hai. Bất phương trình bậc hai. 5. Góc và cung lượng giác, giá trị lượng giác của chúng. Công thức cộng. Công thức nhân đôi. Công thức biến đổi tổng thành tích. Công thức biến đổi tích thành tổng.	1. Vectơ. Tổng, hiệu của hai vectơ. Tích của vectơ với một số. Trục, hệ trục tọa độ. Tọa độ của điểm và tọa độ của vectơ. 2. Tích vô hướng của hai vectơ. Ứng dụng vào tam giác (định lí cosin, định lí sin, độ dài đường trung tuyến, diện tích tam giác). 3. Phương trình đường thẳng (phương trình tổng quát, phương trình tham số). Khoảng cách và góc. Phương trình đường tròn, phương trình tiếp tuyến của đường tròn. Đường elíp (định nghĩa, phương trình chính tắc, hình dạng).	Bảng phân bố tần số - tần suất, bảng phân bố tần số - tần suất ghép lớp. Biểu đồ tần số, tần suất hình cột, đường gấp khúc tần số, tần suất. Biểu đồ tần suất hình quạt. Số trung bình, số trung vị và mốt. Phương sai và độ lệch chuẩn.

LỚP 11

3,5 tiết/tuần $\times$ 35 tuần = 122,5 tiết

Đại số	Giải tích	Hình học	Tổ hợp, xác suất
1. Các hàm số lượng giác (định nghĩa, tính tuần hoàn, sự biến thiên, đồ thị). Phương trình lượng giác cơ bản. Phương trình bậc hai đối với một hàm số lượng giác. Phương trình $a\sin x + b\cos x = c$. 2. Phương pháp quy nạp toán học. Dãy số. Cấp số cộng. Cấp số nhân.	1. Giới hạn của dãy số, giới hạn của hàm số. Một số định lý về giới hạn của dãy số, hàm số. Hàm số liên tục. Một số định lý về hàm số liên tục. 2. Đạo hàm. Ý nghĩa hình học và ý nghĩa cơ học của đạo hàm. Các quy tắc tính đạo hàm. Đạo hàm cấp cao.	1. Phép dời hình trong mặt phẳng (phép đối xứng trục, phép đối xứng tâm, phép tịnh tiến, phép quay, phép dời hình, hai hình bằng nhau). Phép đồng dạng trong mặt phẳng (phép vị tự, phép đồng dạng, hai hình đồng dạng). 2. Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. Vị trí tương đối giữa hai đường thẳng trong không gian. Đường thẳng và mặt phẳng song song. Hai mặt phẳng song song. Hình lăng trụ và hình hộp. Phép chiếu song song. Hình biểu diễn của hình không gian. 3. Vectơ và phép toán vectơ trong không gian. Hai đường thẳng vuông góc. Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng. Phép chiếu vuông góc. Định lý ba đường vuông góc. Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng. Góc giữa hai mặt phẳng. Hai mặt phẳng vuông góc. Khoảng cách (từ một điểm đến một đường thẳng, đến một mặt phẳng, giữa đường thẳng và mặt phẳng song song, giữa hai mặt phẳng song song, giữa hai đường thẳng chéo nhau). Hình lăng trụ đứng, hình hộp chữ nhật, hình lập phương. Hình chóp, hình chóp đều và hình chóp cụt đều.	Quy tắc cộng, quy tắc nhân. Chinh hợp, hoán vị, tổ hợp. Nhị thức Newton. Phép thử và biến cố. Định nghĩa xác suất. Các tính chất cơ bản của xác suất.

Số học	Đại số	Giải tích	Hình học
Số phức. Dạng đại số và các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số phức. Giải phương trình bậc hai với hệ số thực (trường hợp biệt thức âm).	Hàm số lũy thừa, hàm số mũ và hàm số lôgarit. Phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit đơn giản.	1. Ứng dụng đạo hàm để khảo sát hàm số. Đường tiệm cận đứng, đường tiệm cận ngang của đồ thị hàm số. Một số phép biến đổi đơn giản của đồ thị. Sự tương giao của hai đồ thị. 2. Nguyên hàm. Tích phân. Ứng dụng tích phân để tính diện tích và thể tích vật thể.	1. Khối đa diện. Khối đa diện đều. Thể tích của khối đa diện. 2. Mặt cầu, mặt trụ, mặt nón và tương giao của chúng với mặt phẳng. Mặt tròn xoay. Diện tích mặt cầu. Diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình trụ, hình nón. 3. Tọa độ trong không gian. Phương trình mặt cầu. Phương trình mặt phẳng. Phương trình đường thẳng trong không gian. Vị trí tương đối giữa: hai đường thẳng, đường thẳng và mặt phẳng, hai mặt phẳng. Khoảng cách giữa: một điểm và một đường thẳng, một đường thẳng và một mặt phẳng, hai đường thẳng chéo nhau.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. MỆNH ĐỀ. TẬP HỢP		
1. Mệnh đề Mệnh đề. Mệnh đề chứa biến. Phù định của một mệnh đề. Mệnh đề kéo theo. Mệnh đề đảo. Hai mệnh đề tương đương. Điều kiện cần, điều kiện đủ, điều kiện cần và đủ.	Kiến thức - Biết thế nào là một mệnh đề, mệnh đề phủ định, mệnh đề chứa biến. - Biết kí hiệu phổ biến ($\forall$) và kí hiệu tồn tại ($\exists$). - Biết được mệnh đề kéo theo, mệnh đề tương đương. - Phân biệt được điều kiện cần và điều kiện đủ, giả thiết và kết luận. Kĩ năng - Biết lấy ví dụ về mệnh đề, mệnh đề phủ định của một mệnh đề, xác định được tính đúng sai của một mệnh đề trong những trường hợp đơn giản. - Nêu được ví dụ mệnh đề kéo theo và mệnh đề tương đương.	 <i>Ví dụ.</i> Nêu mệnh đề phủ định của mỗi mệnh đề sau và xác định xem mệnh đề phủ định đó đúng hay sai: - Số 11 là số nguyên tố; - Số 111 chia hết cho 3. <i>Ví dụ.</i> Xét hai mệnh đề <i>P:</i> " π là số vô tỉ" và <i>Q:</i> " π không là số nguyên". a) Hãy phát biểu mệnh đề $P \Rightarrow Q$. b) Phát biểu mệnh đề đảo của mệnh đề trên. <i>Ví dụ.</i> Cho hai tam giác ABC và $A'B'C'$. Xét hai mệnh đề

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết lập mệnh đề đảo của một mệnh đề kéo theo cho trước.	P: "Tam giác ABC và tam giác $A'B'C'$ bằng nhau"; Q: "Tam giác ABC và tam giác $A'B'C'$ có diện tích bằng nhau". a) Xét tính đúng - sai của mệnh đề $P \Rightarrow Q$. b) Xét tính đúng - sai của mệnh đề $Q \Rightarrow P$. c) Mệnh đề $P \Leftrightarrow Q$ có đúng không?
2. Khái niệm tập hợp Khái niệm tập hợp. Hai tập hợp bằng nhau. Tập con. Tập rỗng. Hợp, giao của hai tập hợp. Hiệu của hai tập hợp, phần bù của một tập con.	Kiến thức - Hiểu được khái niệm tập hợp, tập hợp con, hai tập hợp bằng nhau. - Hiểu các phép toán: giao của hai tập hợp, hợp của hai tập hợp, phần bù của một tập con. Kỹ năng - Sử dụng đúng các kí hiệu $\in, \notin, \subset, \supset, \emptyset, A \setminus B, C_E A$. - Biết cho tập hợp bằng cách liệt kê các phần tử của tập hợp hoặc chỉ ra tính chất đặc trưng của các phần tử của tập hợp.	Ví dụ. Xác định các phần tử của tập hợp $\{x \in \mathbb{R} \mid (x^2 - 2x + 1)(x - 3) = 0\}$. Ví dụ. Viết lại tập hợp sau theo cách liệt kê phần tử $\{x \in \mathbb{N} \mid x \leq 30; x \text{ là bội của } 3 \text{ hoặc của } 5\}$. Ví dụ. Cho các tập hợp $A = [-3; 1]$; $B = [-2; 2]$; $C = [-2; +\infty)$. a) Trong các tập hợp trên, tập hợp nào là tập con của tập hợp nào? b) Tìm $A \cap B$; $A \cup B$; $A \cup C$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Vận dụng được các khái niệm tập hợp con, hai tập hợp bằng nhau vào giải bài tập. - Thực hiện được các phép toán lấy giao của hai tập hợp, hợp của hai tập hợp, hiệu của hai tập hợp, phần bù của một tập con. Biết dùng biểu đồ Ven để biểu diễn giao của hai tập hợp, hợp của hai tập hợp.	
3. Các tập hợp số Tập hợp số tự nhiên, số nguyên, số hữu tỉ, số thập phân vô hạn (số thực). Số gần đúng. Sai số. Số quy tròn. Độ chính xác của số gần đúng.	Kiến thức - Hiểu được các kí hiệu $\mathbb{N}^*$; $\mathbb{N}$; $\mathbb{Z}$; $\mathbb{Q}$; $\mathbb{R}$ và mối quan hệ giữa các tập hợp đó. - Hiểu đúng các kí hiệu $(a; b)$; $[a; b]$; $(a; b]$; $[a; b)$; $(-\infty; a)$; $(-\infty; a]$; $(a; +\infty)$; $[a; +\infty)$; $(-\infty; +\infty)$. - Biết khái niệm số gần đúng, sai số. Kĩ năng - Biết biểu diễn các khoảng, đoạn trên trục số. - Viết được số quy tròn của một số căn cứ vào độ chính xác cho trước.	<i>Ví dụ.</i> Sắp xếp các tập hợp sau theo thứ tự: tập hợp trước là tập hợp con của tập hợp sau: $\mathbb{N}^*$; $\mathbb{Z}$; $\mathbb{N}$; $\mathbb{R}$; $\mathbb{Q}$. <i>Ví dụ.</i> Cho các tập hợp: $A = \{x \in \mathbb{R} \mid -5 \leq x \leq 4\}$; $B = \{x \in \mathbb{R} \mid 7 \leq x < 14\}$; $C = \{x \in \mathbb{R} \mid x > 2\}$; $D = \{x \in \mathbb{R} \mid x \leq 4\}$. a) Dùng kí hiệu đoạn, khoảng, nửa khoảng ... để viết lại các tập hợp đó. b) Biểu diễn các tập hợp A, B, C, D trên trục số. <i>Ví dụ.</i> Cho số $a = 13,6481$. a) Viết số quy tròn của a đến hàng phần trăm. b) Viết số quy tròn của a đến hàng phần mười.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết sử dụng máy tính bỏ túi để tính toán với các số gần đúng.	
II. HÀM SỐ BẬC NHẤT VÀ BẬC HAI		
1. Đại cương về hàm số Định nghĩa. Cách cho hàm số. Đồ thị của hàm số. Hàm số đồng biến, nghịch biến. Hàm số chẵn, hàm số lẻ.	Kiến thức - Hiểu khái niệm hàm số, tập xác định của hàm số, đồ thị của hàm số. - Hiểu khái niệm hàm số đồng biến, nghịch biến, hàm số chẵn, lẻ. Biết được tính chất đối xứng của đồ thị hàm số chẵn, đồ thị hàm số lẻ. Kỹ năng - Biết tìm tập xác định của các hàm số đơn giản. - Biết cách chứng minh tính đồng biến, nghịch biến của một số hàm số trên một khoảng cho trước. - Biết xét tính chẵn lẻ của một hàm số đơn giản.	Ví dụ. Tìm tập xác định của các hàm số: a) $y = \sqrt{x-1}$; b) $y = \frac{1}{x-2} + \sqrt{x+1}$. Ví dụ. Xét xem trong các điểm $A(0; 1)$, $B(1; 0)$, $C(-2; -3)$, $D(-3; 19)$, điểm nào thuộc đồ thị hàm số $y = f(x) = 2x^2 + 1$. Ví dụ. Xét tính đồng biến, nghịch biến của các hàm số sau đây trên khoảng đã chỉ ra: a) $y = -3x + 1$ trên $\mathbb{R}$. b) $y = 2x^2$ trên $(0; +\infty)$. Ví dụ. Xét tính chẵn lẻ của các hàm số: a) $y = 3x^4 - 2x^2 + 7$; b) $y = 6x^3 - x$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Ôn tập và bổ sung về hàm số $y = ax + b$ và đồ thị của nó. Đồ thị hàm số $y = x$	Kiến thức - Hiểu được sự biến thiên và đồ thị của hàm số bậc nhất. - Hiểu cách vẽ đồ thị hàm số bậc nhất và đồ thị hàm số $y = x$. Biết được đồ thị hàm số $y = x$ nhận Oy làm trục đối xứng. Kĩ năng - Thành thạo việc xác định chiều biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số bậc nhất. - Vẽ được đồ thị $y = b$; $y = x$. - Biết tìm tọa độ giao điểm của hai đường thẳng có phương trình cho trước.	<i>Ví dụ.</i> Cho hàm số $y = 3x + 5$. a) Lập bảng biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số trên. b) Vẽ trên cùng hệ trục ở câu a) đồ thị $y = -1$. Tìm trên đồ thị tọa độ giao điểm của hai đồ thị $y = 3x + 5$ và $y = -1$. <i>Ví dụ</i> a) Vẽ đồ thị hàm số $y = x$. b) Từ đồ thị đó, hãy tìm giá trị nhỏ nhất của hàm số $y = x$. <i>Ví dụ.</i> Tìm tọa độ giao điểm của hai đồ thị $y = x + 1$ và $y = 2x + 3$.
3. Hàm số bậc hai $y = ax^2 + bx + c$ và đồ thị của nó	Kiến thức Hiểu được sự biến thiên của hàm số bậc hai trên $\mathbb{R}$.	<i>Ví dụ.</i> Lập bảng biến thiên của các hàm số sau: a) $y = x^2 - 4x + 1$; b) $y = -2x^2 - 3x + 7$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Lập được bảng biến thiên của hàm số bậc hai; xác định được tọa độ đỉnh, trục đối xứng, vẽ được đồ thị hàm số bậc hai. - Đọc được đồ thị của hàm số bậc hai: từ đồ thị xác định được trục đối xứng, các giá trị của x để $y > 0$; $y < 0$. - Tìm được phương trình parabol $y = ax^2 + bx + c$ khi biết một trong các hệ số và biết đồ thị đi qua hai điểm cho trước.	<i>Ví dụ.</i> Vẽ đồ thị các hàm số: a) $y = x^2 - 4x + 3$; b) $y = -x^2 - 3x$; c) $y = -2x^2 + x - 1$; d) $y = 3x^2 + 1$. <i>Ví dụ</i> a) Vẽ parabol $y = 3x^2 - 2x - 1$. b) Từ đồ thị đó, hãy chỉ ra các giá trị của x để $y < 0$. c) Từ đồ thị đó, hãy tìm giá trị nhỏ nhất của hàm số. <i>Ví dụ.</i> Viết phương trình parabol $y = ax^2 + bx + 2$, biết rằng parabol đó: a) Đi qua hai điểm $A(1; 5)$ và $B(-2; 8)$; b) Cắt trục hoành tại các điểm có hoành độ $x_1 = 1$ và $x_2 = 2$.
III. PHƯƠNG TRÌNH. HỆ PHƯƠNG TRÌNH		
1. Đại cương về phương trình	Kiến thức - Hiểu khái niệm phương trình, nghiệm của phương trình.	<i>Ví dụ.</i> Cho phương trình $\sqrt{x^2 + 3x + 1} = 3x$. a) Nêu điều kiện xác định của phương trình đã cho.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Khái niệm phương trình. Nghiệm của phương trình. Nghiệm gần đúng của phương trình. Phương trình tương đương, một số phép biến đổi tương đương phương trình. Phương trình hệ quả.	- Hiểu định nghĩa hai phương trình tương đương và các phép biến đổi tương đương phương trình. - Biết khái niệm phương trình hệ quả. Kĩ năng - Nhận biết một số cho trước là nghiệm của phương trình đã cho; nhận biết được hai phương trình tương đương. - Nêu được điều kiện xác định của phương trình (không cần giải các điều kiện). - Biết biến đổi tương đương phương trình.	b) Trong các số $1; 2; \frac{1}{8}$, số nào là nghiệm của phương trình trên? Ví dụ. Trong các cặp phương trình sau, hãy chỉ ra các cặp phương trình tương đương: a) $\sqrt{x-2} - 1 = \sqrt{x}$ và $\sqrt{x-2} = \sqrt{x} + 1$; b) $5x + 1 = 4$ và $5x^2 + x = 4x$.
2. Phương trình quy về phương trình bậc nhất, bậc hai Giải và biện luận phương trình $ax + b = 0$. Công thức nghiệm phương trình bậc hai. Ứng dụng định lí Vi-ét.	Kiến thức - Hiểu cách giải và biện luận phương trình $ax + b = 0$; phương trình $ax^2 + bx + c = 0$. - Hiểu cách giải các phương trình quy về dạng bậc nhất, bậc hai: phương trình có ẩn ở mẫu số, phương trình có chứa dấu giá trị tuyệt đối, phương trình chứa căn	Đối với các phương trình có ẩn ở mẫu, không yêu cầu chỉ rõ tập xác định mà chỉ nêu điều kiện để các biểu thức có nghĩa, sau khi giải xong sẽ thử vào điều kiện. Ví dụ. Giải và biện luận phương trình $m(x-2) = 3x + 1$. Ví dụ. Giải các phương trình: a) $6x^2 - 7x - 1 = 0$; b) $x^2 - 4x + 4 = 0$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Phương trình quy về bậc nhất, bậc hai.	đơn giản, phương trình đưa về phương trình tích. Kĩ năng - Giải và biện luận thành thạo phương trình $ax + b = 0$. Giải thành thạo phương trình bậc hai. - Giải được các phương trình quy về bậc nhất, bậc hai: phương trình có ẩn ở mẫu số, phương trình có chứa dấu giá trị tuyệt đối, phương trình chứa căn đơn giản - phương trình đưa về phương trình tích. - Biết vận dụng định lí Vi-ét vào việc xét dấu nghiệm của phương trình bậc hai. - Biết giải các bài toán thực tế đưa về giải phương trình bậc nhất, bậc hai bằng cách lập phương trình. - Biết giải phương trình bậc hai bằng máy tính bỏ túi.	Chỉ xét phương trình trùng phương, phương trình đưa về bậc hai bằng cách đặt ẩn phụ đơn giản: ẩn phụ là đa thức bậc nhất, đa thức bậc hai hoặc căn bậc hai của ẩn chính, phương trình có ẩn ở mẫu thức, phương trình quy về dạng tích bằng một số phép biến đổi đơn giản. <i>Ví dụ.</i> Giải các phương trình: a) $\frac{2x}{x^2 - 1} - \frac{1}{x + 1} = 2$; b) $(x^2 + 2x)^2 - (3x + 2)^2 = 0$; c) $\sqrt{x - 1} = 3$; d) $x^4 - 8x^2 - 9 = 0$. <i>Ví dụ.</i> Tìm hai số có tổng bằng 15 và tích bằng -34. <i>Ví dụ.</i> Một người dùng 300 nghìn đồng để đầu tư cho sản xuất thủ công. Mỗi sản phẩm người đó được lãi 1500 đồng. Sau một tuần, tính cả vốn lẫn lãi người đó có 1050 nghìn đồng. Hỏi trong tuần đó, người ấy sản xuất được bao nhiêu sản phẩm?

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
		Ví dụ. Một công ti vận tải dự định điều động một số ô tô cùng loại để chuyển 22,4 tấn hàng. Nếu mỗi ô tô chở thêm một tạ so với dự định thì số ô tô giảm đi 4 chiếc. Hỏi số ô tô công ti dự định điều động để chở hết số hàng trên là bao nhiêu?
3. Phương trình và hệ phương trình bậc nhất nhiều ẩn Phương trình $ax + by = c$. Hệ phương trình $\begin{cases} a_1x + b_1y = c_1 \\ a_2x + b_2y = c_2. \end{cases}$ Hệ phương trình $\begin{cases} a_1x + b_1y + c_1z = d_1 \\ a_2x + b_2y + c_2z = d_2 \\ a_3x + b_3y + c_3z = d_3. \end{cases}$	Kiến thức Hiểu khái niệm nghiệm của phương trình bậc nhất hai ẩn, nghiệm của hệ phương trình. Kỹ năng - Giải được và biểu diễn được tập nghiệm của phương trình bậc nhất hai ẩn. - Giải được hệ phương trình bậc nhất hai ẩn bằng phương pháp cộng và phương pháp thế. - Giải được hệ phương trình bậc nhất ba ẩn đơn giản (có thể dùng máy tính bỏ túi). - Giải được một số bài toán thực tế đưa về việc lập và giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn, ba ẩn.	Ví dụ. Giải phương trình $3x + y = 7.$ Ví dụ. Giải hệ phương trình $\begin{cases} 3x - 2y = 6 \\ 9x + 4y = -6. \end{cases}$ Ví dụ. Giải các hệ phương trình: a) $\begin{cases} 3x + 4y - 5z = 8 \\ 6y + z = 9 \\ z = 21; \end{cases}$ b) $\begin{cases} x + y + z = 2 \\ x + y + 3z = 1 \\ 2x + y + 3z = -1. \end{cases}$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
		<i>Ví dụ.</i> Một đoàn xe gồm 13 xe tắc xi tải chở 36 tấn xi măng cho một công trình xây dựng. Đoàn xe chỉ gồm có hai loại: xe chở 3 tấn và xe chở 2,5 tấn. Tính số xe mỗi loại. <i>Ví dụ.</i> Ba máy trong một giờ sản xuất được 95 sản phẩm. Số sản phẩm máy III làm trong 2 giờ nhiều hơn số sản phẩm máy I và máy II làm trong một giờ là 10 sản phẩm. Số sản phẩm máy I làm trong 8 giờ đúng bằng số sản phẩm máy II làm trong 7 giờ. Hỏi trong một giờ, mỗi máy sản xuất được bao nhiêu sản phẩm? <i>Ví dụ.</i> Giải các hệ phương trình sau bằng máy tính bỏ túi: a) $\begin{cases} 2,5x + 4y = 8,5 \\ 6x + 4,2y = 5,5; \end{cases}$ b) $\begin{cases} x - y + z = 7 \\ x + y - z = 1 \\ -x + y + z = 3. \end{cases}$
	- Biết dùng máy tính bỏ túi để giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn, ba ẩn.	

IV. BẤT ĐẲNG THỨC. BẤT PHƯƠNG TRÌNH

1. Bất đẳng thức. Tính chất của bất đẳng thức. Bất đẳng thức chứa dấu	Kiến thức - Biết khái niệm và các tính chất của bất đẳng thức.	<i>Ví dụ.</i> Chứng minh rằng:
--	--	--------------------------------

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
giá trị tuyệt đối. Bất đẳng thức giữa trung bình cộng và trung bình nhân	- Hiểu bất đẳng thức giữa trung bình cộng và trung bình nhân của hai số. - Biết được một số bất đẳng thức có chứa giá trị tuyệt đối như: $\forall x \in \mathbb{R}: x \geq 0; x \geq x; x \geq -x;$ $x \leq a \Leftrightarrow -a \leq x \leq a$ (với $a > 0$); $x \geq a \Leftrightarrow \begin{cases} x \geq a \\ x \leq -a \end{cases}$ (với $a > 0$); $a + b \leq a + b .$ Kĩ năng - Vận dụng được tính chất của bất đẳng thức hoặc dùng phép biến đổi tương đương để chứng minh một số bất đẳng thức đơn giản. - Biết vận dụng bất đẳng thức giữa trung bình cộng và trung bình nhân của hai số vào việc chứng minh một số bất đẳng thức hoặc tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của một biểu thức đơn giản.	a) $\frac{a}{b} + \frac{b}{a} \geq 2$ với a, b dương; b) $a^2 + b^2 - ab \geq 0.$ Ví dụ. Cho hai số dương a và b. Chứng minh rằng $(a + b)\left(\frac{1}{a} + \frac{1}{b}\right) \geq 4.$ Ví dụ. Cho $x > 2$. Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức $f(x) = x + \frac{3}{x - 2}.$ Ví dụ. Chứng minh rằng với mọi số thực a, b, c ta có $ a - c \leq a - b + b - c .$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Chứng minh được một số bất đẳng thức đơn giản có chứa giá trị tuyệt đối. - Biết biểu diễn các điểm trên trục số thỏa mãn các bất đẳng thức $x < a$; $x > a$ (với $a > 0$).	
2. Bất phương trình Khái niệm bất phương trình. Nghiệm của bất phương trình. Bất phương trình tương đương. Phép biến đổi tương đương các bất phương trình.	Kiến thức - Biết khái niệm bất phương trình, nghiệm của bất phương trình. - Biết khái niệm hai bất phương trình tương đương, các phép biến đổi tương đương các bất phương trình. Kỹ năng - Nêu được điều kiện xác định của bất phương trình. - Nhận biết được hai bất phương trình tương đương trong trường hợp đơn giản. - Vận dụng được phép biến đổi tương đương bất phương trình để đưa một bất phương trình đã cho về dạng đơn giản hơn.	Ví dụ. Cho bất phương trình $\sqrt{x^2 - 3x + 2} > x - 1.$ a) Nêu điều kiện xác định của bất phương trình. b) Trong các số 0; 1; 2; 3, số nào là nghiệm của bất phương trình trên? Ví dụ. Xét xem hai bất phương trình sau có tương đương với nhau không? a) $(x + 7)(2x + 1) > (x + 7)^2$ và $2x + 1 > x + 7$. b) $\frac{3x - 5}{x^2 + 1} > 7$ và $3x - 5 > 7(x^2 + 1)$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Dấu của một nhị thức bậc nhất. Minh họa bằng đồ thị. Bất phương trình bậc nhất và hệ bất phương trình bậc nhất một ẩn	Kiến thức - Hiểu và nhớ được định lí dấu của nhị thức bậc nhất. - Hiểu cách giải bất phương trình bậc nhất, hệ bất phương trình bậc nhất một ẩn. Kĩ năng - Vận dụng được định lí dấu của nhị thức bậc nhất để lập bảng xét dấu tích các nhị thức bậc nhất, xác định tập nghiệm của các bất phương trình tích (mỗi thừa số trong bất phương trình tích là một nhị thức bậc nhất). - Giải được hệ bất phương trình bậc nhất một ẩn. - Giải được một số bài toán thực tiễn dẫn tới việc giải bất phương trình.	<i>Ví dụ.</i> Xét dấu biểu thức $A = (2x - 1)(5 - x)(x - 7).$ <i>Ví dụ.</i> Giải bất phương trình $\frac{(3x - 1)(3 - x)}{4x - 17} \leq 0.$ <i>Ví dụ.</i> Giải các hệ bất phương trình: $a) \begin{cases} 2x - 7 > 0 \\ 5x + 1 > 0; \end{cases} \quad b) \begin{cases} 2x + 3 > 0 \\ 7x - 5 < 0. \end{cases}$ <i>Ví dụ.</i> Giải các bất phương trình: $a) (3x - 1)^2 - 9 < 0; \quad b) \frac{2}{1 - x} \geq \frac{3}{2x + 1}.$
4. Bất phương trình bậc nhất hai ẩn. Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn	Kiến thức Hiểu khái niệm bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn, nghiệm và miền nghiệm của chúng.	Thừa nhận kết quả: Trong mặt phẳng tọa độ, mỗi đường thẳng $d: ax + by + c = 0$ chia mặt phẳng thành hai nửa mặt phẳng. Một trong hai

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng Biểu diễn được tập nghiệm của bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ.	nửa mặt phẳng (không kể bờ d) gồm các điểm có tọa độ thỏa mãn bất phương trình $ax + by + c > 0$, nửa mặt phẳng kia (không kể bờ d) gồm các điểm có tọa độ thỏa mãn bất phương trình $ax + by + c < 0$. Ví dụ. Biểu diễn tập nghiệm của bất phương trình $2x - 3y + 1 > 0.$ Ví dụ. Biểu diễn tập nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases} 4x - 5y + 20 < 0 \\ x - y + 5 < 0 \\ x + 3y - 6 < 0. \end{cases}$
5. Dấu của tam thức bậc hai. Bất phương trình bậc hai	Kiến thức Hiểu định lí về dấu của tam thức bậc hai. Kĩ năng - Áp dụng được định lí về dấu tam thức bậc hai để giải bất phương trình bậc hai; các bất phương trình quy về bậc hai: bất	Không nêu định lí đảo về dấu tam thức bậc hai. Chỉ xét tam thức bậc hai có chứa tham số dạng đơn giản. Ví dụ. Với giá trị nào của m, phương trình sau có nghiệm? $x^2 + (3 - m)x + 3 - 2m = 0.$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	phương trình tích, bất phương trình chứa ẩn ở mẫu thức. - Biết áp dụng việc giải bất phương trình bậc hai để giải một số bài toán liên quan đến phương trình bậc hai như: điều kiện để phương trình có nghiệm, có hai nghiệm trái dấu.	Ví dụ. Xét dấu các tam thức bậc hai: a) $-3x^2 + 2x - 7$; b) $x^2 - 8x + 15$. Ví dụ. Giải các bất phương trình: a) $-x^2 + 6x - 9 > 0$; b) $-12x^2 + 3x + 1 < 0$. Ví dụ. Giải các bất phương trình: a) $(2x - 8)(x^2 - 4x + 3) > 0$; b) $\frac{1}{x+1} < \frac{1}{x+2}$; c) $\frac{5x^2 - 7x - 3}{3x^2 - 2x - 5} > 1$.

V. THỐNG KÊ

1. Bảng phân bố tần số - tần suất. Bảng phân bố tần số - tần suất ghép lớp	Kiến thức Hiểu các khái niệm: Tần số, tần suất của mỗi giá trị trong dãy số liệu (mẫu số liệu) thống kê, bảng phân bố tần số - tần suất, bảng phân bố tần số - tần suất ghép lớp. Kĩ năng - Xác định được tần số, tần suất của mỗi giá trị trong dãy số liệu thống kê.	- Không yêu cầu: biết cách phân lớp; biết đầy đủ các trường hợp phải lập bảng phân bố tần số - tần suất ghép lớp. - Việc giới thiệu nội dung được thực hiện đồng thời với việc khảo sát các bài toán thực tiễn. - Chú ý đến giá trị đại diện của mỗi lớp. Ví dụ. Chiều cao của 30 học sinh lớp 10 được liệt kê ở bảng sau (đơn vị m):
--	--	---

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																																							
	- Lập được bảng phân bố tần số - tần suất ghép lớp khi đã cho các lớp cần phân ra.	<table><tr><td>1,45</td><td>1,58</td><td>1,61</td><td>1,52</td><td>1,52</td><td>1,67</td></tr><tr><td>1,50</td><td>1,60</td><td>1,65</td><td>1,55</td><td>1,55</td><td>1,64</td></tr><tr><td>1,47</td><td>1,70</td><td>1,73</td><td>1,59</td><td>1,62</td><td>1,56</td></tr><tr><td>1,48</td><td>1,48</td><td>1,58</td><td>1,55</td><td>1,49</td><td>1,52</td></tr><tr><td>1,52</td><td>1,50</td><td>1,60</td><td>1,50</td><td>1,63</td><td>1,71</td></tr></table> a) Hãy lập bảng phân bố tần số - tần suất theo mẫu: <table><tr><th>Chiều cao x_i (m)</th><th>Tần số</th><th>Tần suất (%)</th></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Cộng</td><td></td><td></td></tr></table> b) Hãy lập bảng phân bố tần suất ghép lớp với các lớp là: [1,45; 1,55); [1,55; 1,65); [1,65; 1,75).	1,45	1,58	1,61	1,52	1,52	1,67	1,50	1,60	1,65	1,55	1,55	1,64	1,47	1,70	1,73	1,59	1,62	1,56	1,48	1,48	1,58	1,55	1,49	1,52	1,52	1,50	1,60	1,50	1,63	1,71	Chiều cao x_i (m)	Tần số	Tần suất (%)				Cộng		
1,45	1,58	1,61	1,52	1,52	1,67																																				
1,50	1,60	1,65	1,55	1,55	1,64																																				
1,47	1,70	1,73	1,59	1,62	1,56																																				
1,48	1,48	1,58	1,55	1,49	1,52																																				
1,52	1,50	1,60	1,50	1,63	1,71																																				
Chiều cao x_i (m)	Tần số	Tần suất (%)																																							
Cộng																																									

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																		
2. Biểu đồ Biểu đồ tần số, tần suất hình cột. Đường gấp khúc tần số, tần suất. Biểu đồ tần suất hình quạt.	Kiến thức Hiểu các biểu đồ tần số, tần suất hình cột, biểu đồ tần suất hình quạt và đường gấp khúc tần số, tần suất. Kĩ năng - Đọc được các biểu đồ hình cột, hình quạt. - Vẽ được biểu đồ tần số, tần suất hình cột. - Vẽ được đường gấp khúc tần số, tần suất.	Ví dụ. Vẽ biểu đồ tần số, tần suất hình cột, đường gấp khúc tần suất tương ứng với kết quả phần b) ví dụ ở trên. Ví dụ. Cho bảng phân bố tần suất ghép lớp sau: Nhiệt độ trung bình của tháng 12 tại thành phố Vinh từ năm 1961 đến năm 1990. <table border="1"> <thead> <tr> <th>Các lớp của nhiệt độ X ($^{\circ}\text{C}$)</th><th>Giá trị đại diện x_i^o</th><th>Tần suất f_i (%)</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>[15; 17)</td><td>16</td><td>16,7</td></tr> <tr> <td>[17; 19)</td><td>18</td><td>43,3</td></tr> <tr> <td>[19; 21)</td><td>20</td><td>36,7</td></tr> <tr> <td>[21; 23)</td><td>22</td><td>3,3</td></tr> <tr> <td>Cộng</td><td></td><td>100%</td></tr> </tbody> </table> Hãy mô tả bảng trên bằng cách vẽ: a) Biểu đồ tần suất hình cột. b) Đường gấp khúc tần suất.	Các lớp của nhiệt độ X ($^{\circ}\text{C}$)	Giá trị đại diện x_i^o	Tần suất f_i (%)	[15; 17)	16	16,7	[17; 19)	18	43,3	[19; 21)	20	36,7	[21; 23)	22	3,3	Cộng		100%
Các lớp của nhiệt độ X ($^{\circ}\text{C}$)	Giá trị đại diện x_i^o	Tần suất f_i (%)																		
[15; 17)	16	16,7																		
[17; 19)	18	43,3																		
[19; 21)	20	36,7																		
[21; 23)	22	3,3																		
Cộng		100%																		

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Số trung bình. Số trung vị và môđ	Kiến thức Biết được một số đặc trưng của dãy số liệu: số trung bình, số trung vị, môđ và ý nghĩa của chúng. Kĩ năng Tìm được số trung bình, số trung vị, môđ của dãy số liệu thống kê (trong những tình huống đã học).	Ví dụ. Điểm thi học kì II môn Toán của một tổ học sinh lớp 10A (quy ước rằng điểm kiểm tra học kì có thể làm tròn đến 0,5 điểm) được liệt kê như sau: 2; 5; 7,5; 8; 5; 7; 6,5; 9; 4,5; 10. a) Tính điểm trung bình của 10 học sinh đó (chỉ lấy đến một chữ số thập phân sau khi đã làm tròn). b) Tính số trung vị của dãy số liệu trên.
4. Phương sai và độ lệch chuẩn của dãy số liệu thống kê	Kiến thức Biết khái niệm phương sai, độ lệch chuẩn của dãy số liệu thống kê và ý nghĩa của chúng. Kĩ năng Tìm được phương sai, độ lệch chuẩn của dãy số liệu thống kê.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
VI. GÓC LƯỢNG GIÁC VÀ CÔNG THỨC LƯỢNG GIÁC		
1. Góc và cung lượng giác Độ và radian. Góc và cung lượng giác. Số đo của góc và cung lượng giác. Đường tròn lượng giác.	Kiến thức - Biết hai đơn vị đo góc và cung tròn là độ và radian. - Hiểu khái niệm đường tròn lượng giác; góc và cung lượng giác; số đo của góc và cung lượng giác. Kĩ năng - Biết đổi đơn vị góc từ độ sang radian và ngược lại. - Tính được độ dài cung tròn khi biết số đo của cung. - Biết cách xác định điểm cuối của một cung lượng giác và tia cuối của một góc lượng giác hay một họ góc lượng giác trên đường tròn lượng giác.	Ví dụ. Đổi số đo của các góc sau đây sang radian: $105^{\circ}; 108^{\circ}; 57^{\circ}30'.$ Ví dụ. Đổi số đo các cung sau đây ra độ, phút, giây: $\frac{\pi}{15}; \frac{3}{4}; \frac{\pi}{7}.$ Ví dụ. Một đường tròn có bán kính 10 cm. Tìm độ dài của các cung trên đường tròn có số đo: a) $\frac{\pi}{18}$; b) 45°. Ví dụ. Trên đường tròn lượng giác, hãy xác định điểm cuối của các cung có số đo: $30^{\circ}; -120^{\circ}; 630^{\circ}; \frac{7\pi}{6}; -\frac{4\pi}{3}.$
2. Giá trị lượng giác của một góc (cung) Giá trị lượng giác sin, cosin, tang, cotang và ý nghĩa hình học.	Kiến thức - Hiểu khái niệm giá trị lượng giác của một góc (cung); bảng giá trị lượng giác của một số góc thường gặp.	Sử dụng các kí hiệu $\sin\alpha$, $\cos\alpha$, $\tan\alpha$, $\cot\alpha$. Cũng dùng các kí hiệu $\operatorname{tg}\alpha$, $\operatorname{ctg}\alpha$. Ví dụ. Dùng định nghĩa, tính giá trị lượng giác của các góc:

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Bảng các giá trị lượng giác của các góc thường gặp. Quan hệ giữa các giá trị lượng giác.	- Hiểu được hệ thức cơ bản giữa các giá trị lượng giác của một góc. - Biết quan hệ giữa các giá trị lượng giác của các góc có liên quan đặc biệt: bù nhau, phụ nhau, đối nhau, hơn kém nhau góc π. - Biết ý nghĩa hình học của tang và cotang. Kĩ năng - Xác định được giá trị lượng giác của một góc khi biết số đo của góc đó. - Xác định được dấu các giá trị lượng giác của cung $\widehat{AM}$ khi điểm cuối M nằm ở các góc phần tư khác nhau. - Vận dụng được các hằng đẳng thức lượng giác cơ bản giữa các giá trị lượng giác của một góc để tính toán, chứng minh các hệ thức đơn giản. - Vận dụng được công thức giữa các giá trị lượng giác của các góc có liên quan đặc biệt: bù nhau, phụ nhau, đối nhau,	$180^\circ; \frac{7\pi}{6}; \frac{-4\pi}{3}.$ <i>Ví dụ</i> a) Cho $\sin a = \frac{-3}{5}, \pi < a < \frac{3\pi}{2}$. Tính $\cos a$, $\tan a$, $\cot a$. b) Cho $\tan a = -\frac{1}{2}; \frac{\pi}{2} < a < \pi$. Tính $\sin a$, $\cos a$. <i>Ví dụ.</i> Chứng minh rằng: a) $(\cot x + \tan x)^2 - (\cot x - \tan x)^2 = 4$; b) $\cos^4 x - \sin^4 x = 1 - 2\sin^2 x$. <i>Ví dụ.</i> Tính $\tan 420^\circ; \sin 870^\circ; \cos(-240^\circ)$. <i>Ví dụ.</i> Chứng minh rằng trong tam giác ABC, ta có: a) $\sin(A + B) = \sin C$; b) $\tan \frac{A + C}{2} = \cot \frac{B}{2}$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	hơn kém nhau góc π vào việc tính giá trị lượng giác của góc bất kì hoặc chứng minh các đẳng thức.	
3. Công thức lượng giác Công thức cộng. Công thức nhân đôi. Công thức biến đổi tích thành tổng. Công thức biến đổi tổng thành tích	Kiến thức - Hiểu công thức tính sin, cosin, tang, cotang của tổng, hiệu hai góc. - Từ các công thức cộng suy ra công thức góc nhân đôi. - Hiểu công thức biến đổi tích thành tổng và công thức biến đổi tổng thành tích. Kĩ năng - Vận dụng được công thức tính sin, cosin, tang, cotang của tổng, hiệu hai góc, công thức góc nhân đôi để giải các bài toán như tính giá trị lượng giác của một góc, rút gọn những biểu thức lượng giác đơn giản và chứng minh một số đẳng thức.	Không yêu cầu chứng minh các công thức tính sin, cosin, tang, cotang của tổng, hiệu hai góc. <i>Ví dụ.</i> Tính $\cos 105^\circ$; $\tan 15^\circ$. <i>Ví dụ.</i> Tính $\sin 2a$ nếu $\sin a - \cos a = \frac{1}{5}$. <i>Ví dụ.</i> Chứng minh rằng: a) $\sin^4 x + \cos^4 x = 1 - \frac{1}{2} \sin^2 2x$; b) $\cos^4 x - \sin^4 x = \cos 2x$. <i>Ví dụ.</i> Biến đổi các tổng sau về tích: a) $\sin a + \cos a$; b) $\cos a + \cos b + \sin(a + b)$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Vận dụng được công thức biến đổi tích thành tổng, công thức biến đổi tổng thành tích vào một số bài toán biến đổi, rút gọn biểu thức.	<i>Ví dụ.</i> Chứng minh a) $\frac{\sin a + \sin 4a + \sin 7a}{\cos a + \cos 4a + \cos 7a} = \tan 4a;$ b) $4\sin a \cdot \sin(60^\circ - a) \sin(60^\circ + a) = \sin 3a.$
VII. VECTO		
1. Các định nghĩa Vector. Độ dài của vector. Hai vector cùng phương, cùng hướng. Hai vector bằng nhau. Vector-không.	Kiến thức - Hiểu khái niệm vector, vector - không, độ dài vector, hai vector cùng phương, hai vector bằng nhau. - Biết được vector - không cùng phương và cùng hướng với mọi vector. Kĩ năng - Chứng minh được hai vector bằng nhau. - Khi cho trước điểm A và vector $\vec{a}$, dựng được điểm B sao cho $\overrightarrow{AB} = \vec{a}$.	<i>Ví dụ.</i> Cho hình bình hành $ABCD$, tâm O . Gọi M, N lần lượt là trung điểm của AD, BC . a) Kể tên hai vector cùng phương với $\overrightarrow{AB}$, hai vector cùng hướng với $\overrightarrow{AB}$, hai vector ngược hướng với $\overrightarrow{AB}$. b) Chỉ ra các vector bằng vector $\overrightarrow{MO}$ và bằng vector $\overrightarrow{OB}$.
2. Tổng và hiệu hai vector Tổng hai vector: quy tắc ba điểm, quy tắc hình	Kiến thức - Hiểu cách xác định tổng, hiệu hai vector, quy tắc ba điểm, quy tắc hình bình hành và các tính chất của phép cộng vector:	<i>Ví dụ.</i> Cho bốn điểm A, B, C, D . Chứng minh rằng

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
bình hành; tính chất của phép cộng vector. Vector đối. Hiệu hai vector.	giao hoán, kết hợp, tính chất của vector không. - Biết được $\vec{a} + \vec{b} \leq \vec{a} + \vec{b}$. Kĩ năng - Vận dụng được quy tắc ba điểm, quy tắc hình bình hành khi lấy tổng hai vector cho trước. - Vận dụng được quy tắc trừ $\vec{OB} - \vec{OC} = \vec{CB}$ vào chứng minh các đẳng thức vector.	Ví dụ. Cho bốn điểm A, B, C, D. Chứng minh rằng $\vec{AB} + \vec{CD} = \vec{AD} + \vec{CB}.$ Ví dụ. Cho tam giác đều ABC cạnh a. Tính độ dài các vector $\vec{AB} - \vec{AC}$, $\vec{AB} + \vec{AC}$. Ví dụ. Cho sáu điểm M, N, P, Q, R, S tùy ý. Chứng minh rằng $\vec{MP} + \vec{NQ} + \vec{RS} = \vec{MS} + \vec{NP} + \vec{RQ}.$
3. Tích của vector với một số Định nghĩa tích của vector với một số. Các tính chất của phép nhân vector với một số. Điều kiện để hai vector cùng phương.	Kiến thức - Hiểu định nghĩa tích của vector với một số (tích một số với một vector). - Biết các tính chất của phép nhân vector với một số: Với mọi vector $\vec{a}$, $\vec{b}$ và mọi số thực k, m ta có: 1) $k(m\vec{a}) = (km)\vec{a}$; 2) $(k + m)\vec{a} = k\vec{a} + m\vec{a}$;	Không chứng minh các tính chất của tích vector với một số. Chú ý: $k\vec{a} = \vec{0} \Leftrightarrow \begin{cases} k = 0 \\ \vec{a} = \vec{0}. \end{cases}$ A, B, C thẳng hàng $\Leftrightarrow \vec{AB} = k\vec{AC}$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Điều kiện để ba điểm thẳng hàng.	3) $k(\vec{a} + \vec{b}) = k\vec{a} + k\vec{b}$. - Biết được điều kiện để hai vector cùng phương. Kĩ năng - Xác định được vector $\vec{b} = k\vec{a}$ khi cho trước số k và vector $\vec{a}$. - Diễn đạt được bằng vector: ba điểm thẳng hàng, trung điểm của một đoạn thẳng, trọng tâm của tam giác, hai điểm trùng nhau và sử dụng các điều đó để giải một số bài toán hình học.	• M là trung điểm của đoạn thẳng AB khi và chỉ khi $\begin{cases} \vec{MA} + \vec{MB} = \vec{0} \\ \vec{OA} + \vec{OB} = 2\vec{OM} \text{ (với điểm } O \text{ bất kì).} \\ \vec{AM} = \vec{MB} \end{cases}$ • G là trọng tâm của tam giác ABC khi và chỉ khi $\vec{GA} + \vec{GB} + \vec{GC} = \vec{0} \Leftrightarrow \vec{OA} + \vec{OB} + \vec{OC} = 3\vec{OG}$ (với điểm O bất kì). Ví dụ. Gọi M, N lần lượt là trung điểm của các đoạn thẳng AB, CD. Chứng minh rằng $2\vec{MN} = \vec{AC} + \vec{BD}.$ Ví dụ. Cho hình bình hành $ABCD$. Chứng minh rằng $\vec{AB} + 2\vec{AC} + \vec{AD} = 3\vec{AC}.$ Ví dụ. Chứng minh rằng nếu G và G' lần lượt là trọng tâm của các tam giác ABC và $A'B'C'$ thì $3\vec{GG'} = \vec{AA'} + \vec{BB'} + \vec{CC'}.$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Trục tọa độ Định nghĩa trục tọa độ. Tọa độ của điểm trên trục tọa độ. Độ dài đại số của một vectơ trên một trục	Kiến thức - Hiểu khái niệm trục tọa độ, tọa độ của vectơ và của điểm trên trục. - Biết khái niệm độ dài đại số của một vectơ trên trục. Kỹ năng - Xác định được tọa độ của điểm, của vectơ trên trục. - Tính được độ dài đại số của một vectơ khi biết tọa độ hai đầu mút của nó.	Dùng kí hiệu Ox hoặc $(O; \vec{i})$. Ví dụ. Trên một trục cho các điểm A, B, M, N lần lượt có tọa độ là $-4; 3; 5; -2$. a) Hãy biểu diễn các điểm đó trên trục. b) Hãy xác định độ dài đại số của các vectơ $\overline{AB}; \overline{AM}; \overline{MN}$.
5. Hệ trục tọa độ trong mặt phẳng Tọa độ của vectơ. Biểu thức tọa độ của các phép toán vectơ. Tọa độ của điểm. Tọa độ trung điểm của đoạn thẳng và tọa độ của trọng tâm tam giác.	Kiến thức - Hiểu được tọa độ của vectơ, của điểm đối với một hệ trục. - Biết được biểu thức tọa độ của các phép toán vectơ, độ dài vectơ và khoảng cách giữa hai điểm, tọa độ trung điểm của đoạn thẳng và tọa độ của trọng tâm tam giác.	Dùng kí hiệu Oxy hoặc $(O; \vec{i}, \vec{j})$. Chỉ xét hệ tọa độ Đề - các vuông góc (đơn vị trên các trục tọa độ bằng nhau). Ví dụ. Cho các điểm $A(-4; 1), B(2; 4), C(2; -2)$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Tính được tọa độ của vectơ nếu biết tọa độ hai đầu mút. Sử dụng được biểu thức tọa độ của các phép toán vectơ. - Xác định được tọa độ trung điểm của đoạn thẳng và tọa độ của trọng tâm tam giác.	a) Xác định tọa độ của điểm E đối xứng với A qua B. b) Xác định tọa độ trọng tâm G của tam giác ABC.

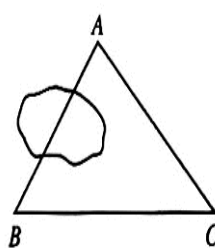


VIII. TÍCH VÔ HƯỚNG CỦA HAI VECTƠ VÀ ỨNG DỤNG

1. Tích vô hướng Giá trị lượng giác của một góc bất kì (từ 0° đến 180°). Giá trị lượng giác của các góc đặc biệt. Góc giữa hai vectơ. Tích vô hướng của hai vectơ. Tính chất của tích vô hướng.	Kiến thức - Hiểu được giá trị lượng giác của góc bất kì từ 0° đến 180°. - Hiểu khái niệm góc giữa hai vectơ, tích vô hướng của hai vectơ, các tính chất của tích vô hướng, biểu thức tọa độ của tích vô hướng. Kĩ năng - Xác định được góc giữa hai vectơ; tích vô hướng của hai vectơ.	Không cần chứng minh các tính chất của tích vô hướng. <i>Ví dụ.</i> Tính $3\sin 135^\circ + \cos 60^\circ + 4\sin 150^\circ$. <i>Ví dụ.</i> Cho tam giác đều ABC cạnh a, trọng tâm G. Tính các tích vô hướng $\overrightarrow{AB} \cdot \overrightarrow{CA}$, $\overrightarrow{GA} \cdot \overrightarrow{GB}$ theo a. <i>Ví dụ.</i> Cho I là trung điểm của đoạn thẳng AB. Với điểm M tùy ý, tính $\overrightarrow{MA} \cdot \overrightarrow{MB}$ theo AB và MI.
---	--	---

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Biểu thức tọa độ của tích vô hướng. Độ dài vectơ và khoảng cách giữa hai điểm.	- Tính được độ dài của vectơ và khoảng cách giữa hai điểm. - Vận dụng được các tính chất sau của tích vô hướng của hai vectơ vào giải bài tập: Với các vectơ $\vec{a}$, $\vec{b}$, $\vec{c}$ bất kì, ta có: $\vec{a} \cdot \vec{b} = \vec{b} \cdot \vec{a};$ $\vec{a} \cdot (\vec{b} + \vec{c}) = \vec{a} \cdot \vec{b} + \vec{a} \cdot \vec{c};$ $(k\vec{a}) \cdot \vec{b} = k(\vec{a} \cdot \vec{b});$ $\vec{a} \perp \vec{b} \Leftrightarrow \vec{a} \cdot \vec{b} = 0.$	Ví dụ. Chứng minh rằng với các điểm A, B, C tùy ý, ta luôn có $\overrightarrow{AB} \cdot \overrightarrow{AC} = \frac{1}{2}(AB^2 + AC^2 - BC^2).$
2. Các hệ thức lượng trong tam giác Định lí cosin. Định lí sin. Độ dài đường trung tuyến trong một tam giác. Diện tích tam giác.	Kiến thức - Hiểu định lí cosin, định lí sin, công thức về độ dài đường trung tuyến trong một tam giác. - Biết được một số công thức tính diện tích tam giác như $S = \frac{1}{2}ah_a, S = \frac{1}{2}ab\sin C,$	• Có giới thiệu công thức Hê-rông nhưng không chứng minh. Ví dụ. Chứng minh rằng trong tam giác ABC ta có:

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Giải tam giác.	$S = \frac{abc}{4R}, S = pr,$ $S = \sqrt{p(p-a)(p-b)(p-c)},$ (trong đó R, r lần lượt là bán kính đường tròn ngoại tiếp, nội tiếp tam giác, p là nửa chu vi tam giác). - Biết một số trường hợp giải tam giác. Kĩ năng - Áp dụng được định lí côsin, định lí sin, công thức về độ dài đường trung tuyến, các công thức tính diện tích tam giác để giải một số bài toán có liên quan đến tam giác. - Biết giải tam giác trong một số trường hợp đơn giản. Biết vận dụng kiến thức giải tam giác vào các bài toán có nội dung thực tiễn. Kết hợp với việc sử dụng máy tính bỏ túi khi giải toán.	a) $a = b\cos C + c\cos B$; b) $\sin A = \sin B\cos C + \sin C\cos B$. Ví dụ. Chứng minh rằng trong tam giác ABC ta có $\cot A = \frac{b^2 + c^2 - a^2}{4S}.$ • Yêu cầu giải tam giác trong một số trường hợp đơn giản: tính được các cạnh và các góc còn lại của tam giác khi biết ba yếu tố về cạnh và góc (chẳng hạn: cho trước độ dài ba cạnh của tam giác; cho trước độ dài một cạnh và số đo hai góc của tam giác; cho trước độ dài hai cạnh và số đo góc xen giữa hai cạnh đó). Ví dụ. Cho tam giác ABC có $a = \sqrt{6}$; $b = 2$; $c = \sqrt{3} + 1$. Tính các góc A, B, bán kính R của đường tròn ngoại tiếp và trung tuyến m_a của tam giác đó.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
		Ví dụ. Hai địa điểm A, B cách nhau bởi một hồ nước. Người ta lấy một địa điểm C và đo được góc BAC bằng 75°, góc BCA bằng 60°, đoạn AC dài 60 mét. Hãy tính khoảng cách từ A đến B. 

IX. PHƯƠNG PHÁP TỌA ĐỘ TRONG MẶT PHẪNG

1. Phương trình đường thẳng Vector pháp tuyến của đường thẳng. Phương trình tổng quát của đường thẳng. Vector chỉ phương của đường thẳng.	Kiến thức - Hiểu vector pháp tuyến, vector chỉ phương của đường thẳng. - Hiểu cách viết phương trình tổng quát, phương trình tham số của đường thẳng. - Hiểu được điều kiện hai đường thẳng cắt nhau, song song, trùng nhau, vuông góc với nhau.	
--	--	--

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Phương trình tham số của đường thẳng. Điều kiện để hai đường thẳng cắt nhau, song song, trùng nhau, vuông góc với nhau. Khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng. Góc giữa hai đường thẳng.	- Biết công thức tính khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng, góc giữa hai đường thẳng. Kĩ năng - Viết được phương trình tổng quát, phương trình tham số của đường thẳng d đi qua điểm $M(x_0; y_0)$ và có phương cho trước hoặc đi qua hai điểm cho trước. - Tính được tọa độ của vectơ pháp tuyến nếu biết tọa độ của vectơ chỉ phương của một đường thẳng và ngược lại. - Biết chuyển đổi giữa phương trình tổng quát và phương trình tham số của đường thẳng. - Sử dụng được công thức tính khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng. - Tính được số đo của góc giữa hai đường thẳng.	<i>Ví dụ.</i> Viết phương trình tổng quát, phương trình tham số của đường thẳng trong mỗi trường hợp sau: a) Đi qua $A(1; -2)$ và song song với đường thẳng $2x - 3y - 3 = 0$; b) Đi qua hai điểm $M(1; -1)$ và $N(3; 2)$; c) Đi qua điểm $P(2; 1)$ và vuông góc với đường thẳng $x - y + 5 = 0$. <i>Ví dụ.</i> Cho tam giác ABC biết $A(-4; 1)$, $B(2; 4)$, $C(2; -2)$. a) Tính $\cos A$. b) Tính khoảng cách từ điểm C đến đường thẳng AB.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Phương trình đường tròn Phương trình đường tròn với tâm cho trước và bán kính cho trước. Nhận dạng phương trình đường tròn. Phương trình tiếp tuyến của đường tròn.	Kiến thức Hiểu cách viết phương trình đường tròn. Kỹ năng - Viết được phương trình đường tròn khi biết tâm $I(a; b)$ và bán kính R. Xác định được tâm và tính được bán kính của đường tròn khi biết phương trình đường tròn. - Viết được phương trình tiếp tuyến của đường tròn khi biết tọa độ của tiếp điểm (tiếp tuyến tại một điểm nằm trên đường tròn).	<i>Ví dụ.</i> Viết phương trình đường tròn có tâm $I(1; -2)$ và a) Đi qua điểm $A(3; 5)$; b) Tiếp xúc với đường thẳng có phương trình $x + y = 1$. <i>Ví dụ.</i> Xác định tâm và tính bán kính của đường tròn có phương trình $x^2 + y^2 - 4x - 6y + 9 = 0.$ <i>Ví dụ.</i> Cho đường tròn có phương trình $x^2 + y^2 - 4x + 8y - 5 = 0.$ Viết phương trình tiếp tuyến của đường tròn tại điểm $A(-1; 0)$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Elip Định nghĩa elip. Phương trình chính tắc của elip. Mô tả hình dạng elip.	Kiến thức Biết định nghĩa elip, phương trình chính tắc, hình dạng của elip. Kĩ năng Từ phương trình chính tắc của elip $\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} = 1 \quad (a > b > 0),$ xác định được độ dài trục lớn, trục nhỏ, tiêu cự của elip; xác định được tọa độ các tiêu điểm, giao điểm của elip với các trục tọa độ.	• Có giới thiệu về sự liên hệ giữa đường tròn và elip. <i>Ví dụ.</i> Tìm tọa độ các đỉnh và tiêu điểm của elip $\frac{x^2}{16} + \frac{y^2}{9} = 1.$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. HÀM SỐ LƯỢNG GIÁC VÀ PHƯƠNG TRÌNH LƯỢNG GIÁC		
1. Hàm số lượng giác Định nghĩa. Tính tuần hoàn. Sự biến thiên. Đồ thị.	Kiến thức Hiểu khái niệm hàm số lượng giác (của biến số thực). Kỹ năng - Xác định được tập xác định; tập giá trị; tính chất chẵn, lẻ; tính tuần hoàn; chu kỳ; khoảng đồng biến, nghịch biến của các hàm số $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$. - Vẽ được đồ thị của các hàm số $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$.	Ví dụ. Cho hàm số $y = -\sin x$. - Tìm tập xác định của hàm số đó. - Hàm số đã cho là chẵn hay lẻ? - Hàm số đã cho có là hàm số tuần hoàn không? Cho biết chu kỳ. - Xác định các khoảng đồng biến và khoảng nghịch biến của hàm số đó.
2. Phương trình lượng giác cơ bản Các phương trình lượng giác cơ bản.	Kiến thức Biết các phương trình lượng giác cơ bản $\sin x = m$, $\cos x = m$, $\tan x = m$, $\cot x = m$ và công thức nghiệm.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Công thức nghiệm.	Kĩ năng Giải thành thạo phương trình lượng giác cơ bản. Biết sử dụng máy tính bỏ túi để tìm nghiệm gần đúng của phương trình lượng giác cơ bản.	Ví dụ a) Giải phương trình $\sin x = 0,7321$. b) Giải phương trình $\sin x = 0,5$.
3. Một số phương trình lượng giác thường gặp Phương trình bậc nhất, bậc hai đối với một hàm số lượng giác. Phương trình $a\sin x + b\cos x = c$.	Kiến thức Biết dạng và cách giải các phương trình bậc nhất, bậc hai đối với một hàm số lượng giác và $a\sin x + b\cos x = c$. Kĩ năng Giải được phương trình thuộc các dạng nêu trên.	Ví dụ. Giải các phương trình: a) $3\sin x - 2 = 0$; b) $2\cos^2 x - 3\cos x + 1 = 0$; c) $5\sin x + 12\cos x = 13$.
II. TỔ HỢP. KHÁI NIỆM XÁC SUẤT		
1. Đại số tổ hợp Quy tắc cộng và quy tắc nhân.	Kiến thức Biết: quy tắc cộng và quy tắc nhân; hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp chập k của n phần tử; công thức nhị thức Niu-tơn $(a + b)^n$.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Chinh hợp. Hoán vị. Tổ hợp. Nhị thức Niu-tơn.	Kĩ năng - Bước đầu vận dụng được quy tắc cộng và quy tắc nhân. - Tính được số các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp chập k của n phần tử. - Biết khai triển nhị thức Niu-tơn với một số mũ cụ thể. - Tìm được hệ số của x^k trong khai triển $(ax + b)^n$ thành đa thức.	<i>Ví dụ.</i> Một đội thi đấu bóng bàn gồm 8 vận động viên nam và 7 vận động viên nữ. Hỏi có bao nhiêu cách cử vận động viên thi đấu: a) Đơn nam, đơn nữ? b) Đôi nam - nữ? <i>Ví dụ.</i> Cho các chữ số 1; 2; 3; 4; 5. Hỏi có bao nhiêu số tự nhiên có 5 chữ số đôi một khác nhau được thành lập từ các chữ số đã cho? <i>Ví dụ.</i> Hỏi có bao nhiêu cách chia một lớp có 40 học sinh thành các nhóm học tập mà mỗi nhóm có 8 học sinh? <i>Ví dụ</i> a) Khai triển $(2x + 1)^5$ thành đa thức. b) Tìm hệ số của x^3 trong đa thức đó. <i>Ví dụ.</i> Chứng minh rằng với mọi $n \in \mathbb{N}^*$, ta có $C_n^0 + C_n^1 + C_n^2 + \dots + C_n^n = 2^n.$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Xác suất Phép thử và biến cố. Xác suất của biến cố và các tính chất cơ bản của xác suất.	Kiến thức - Biết: Phép thử ngẫu nhiên, không gian mẫu, biến cố liên quan đến phép thử ngẫu nhiên. Định nghĩa xác suất của biến cố. - Biết các tính chất: $P(\emptyset) = 0; P(\Omega) = 1; 0 \leq P(A) \leq 1.$ - Biết (không chứng minh) định lý cộng xác suất và định lý nhân xác suất. Kĩ năng - Xác định được phép thử ngẫu nhiên, không gian mẫu, biến cố liên quan đến phép thử ngẫu nhiên. - Biết dùng máy tính bỏ túi hỗ trợ tính xác suất.	 <i>Ví dụ.</i> Gieo một con súc sắc (đồng chất). a) Hãy mô tả không gian mẫu. b) Xác định biến cố "xuất hiện mặt có số chấm lẻ". <i>Ví dụ.</i> Gieo hai con súc sắc. Tính xác suất của biến cố: "Tổng số chấm trên mặt xuất hiện của hai con súc sắc bằng 8".
III. Dãy số. Cấp số cộng. Cấp số nhân		
1. Phương pháp quy nạp toán học	Kiến thức Hiểu được phương pháp quy nạp toán học.	<i>Ví dụ.</i> Chứng minh $n^3 + 11n$ chia hết cho 6 với mọi $n \in \mathbb{N}^*$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Giới thiệu phương pháp quy nạp toán học và các ví dụ áp dụng.	Kĩ năng Biết cách chứng minh một số mệnh đề đơn giản bằng quy nạp.	Ví dụ. Chứng minh rằng với mọi $n \in \mathbb{N}^*$, ta có $1^2 + 2^2 + 3^2 + \dots + n^2 = \frac{n(n+1)(2n+1)}{6}.$
2. Dãy số Dãy số. Dãy số tăng, dãy số giảm. Dãy số bị chặn.	Kiến thức - Biết khái niệm dãy số, cách cho dãy số (bằng cách liệt kê các phần tử, bằng công thức tổng quát, bằng hệ thức truy hồi và bằng mô tả); dãy số hữu hạn, vô hạn. - Biết tính tăng, giảm, bị chặn của một dãy số. Kĩ năng Chứng minh được tính tăng, giảm, bị chặn của một dãy số đơn giản cho trước.	Ví dụ. Trong các dãy số được cho dưới đây, hãy chỉ ra dãy hữu hạn, vô hạn, tăng, giảm, bị chặn: a) 2, 5, 8, 11; b) 1, 3, 5, 7, ..., $2n+1$, ...; c) $\frac{1}{2}, \frac{2}{5}, \frac{3}{10}, \dots, \frac{n}{n^2+1}, \dots$; d) 1, -1, 1, -1, 1, -1, ...
3. Cấp số cộng Số hạng tổng quát của cấp số cộng.	Kiến thức Biết được khái niệm cấp số cộng, tính chất $u_k = \frac{u_{k-1} + u_{k+1}}{2} \text{ với } k \geq 2, \text{ số hạng tổng}$	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Tổng n số hạng đầu của một cấp số cộng.	quát u_n, tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số cộng S_n. Kĩ năng Tìm được các yếu tố còn lại khi cho biết 3 trong 5 yếu tố u_1, u_n, n, d, S_n.	Ví dụ. Cho cấp số cộng 1, 4, 7, 10, 13, 16,... Xác định u_1, d và tính u_n, S_n theo n. Ví dụ. Cho cấp số cộng mà số hạng đầu là 1 và tổng của 10 số hạng đầu tiên là 100, tìm số hạng tổng quát của cấp số cộng đó.
4. Cấp số nhân Số hạng tổng quát của cấp số nhân. Tổng n số hạng đầu của một cấp số nhân.	Kiến thức Biết được khái niệm cấp số nhân, tính chất $u_k^2 = u_{k-1} \cdot u_{k+1}$ với $k \geq 2$, số hạng tổng quát u_n, tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số nhân S_n. Kĩ năng Tìm được các yếu tố còn lại khi cho biết 3 trong 5 yếu tố u_1, u_n, n, q, S_n.	Ví dụ. Cho cấp số nhân 1, 4, 16, 64, ... Xác định u_1, q và tính u_n, S_n theo n. Ví dụ. Cho cấp số nhân mà số hạng đầu là 1 và tổng của 4 số hạng đầu tiên là 40, tìm số hạng tổng quát của cấp số nhân đó.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	$\lim q^n = 0$ với $ q < 1$ để tìm giới hạn của một số dãy số đơn giản. - Tìm được tổng của một cấp số nhân lùi vô hạn.	Ví dụ. Tính tổng của cấp số nhân: $1, \frac{1}{2}, \frac{1}{4}, \frac{1}{8}, \dots$
2. Giới hạn của hàm số Khái niệm giới hạn của hàm số. Giới thiệu một số định lý về giới hạn của hàm số. Giới hạn một bên. Giới thiệu khái niệm giới hạn của hàm số ở vô cực và giới hạn vô cực của hàm số.	Kiến thức - Biết khái niệm giới hạn của hàm số. - Biết (không chứng minh) + Nếu $\lim_{x \rightarrow x_0} f(x) = L$, $f(x) \geq 0$ với $x \neq x_0$ thì $L \geq 0$ và $\lim_{x \rightarrow x_0} \sqrt{f(x)} = \sqrt{L}$; + Định lý về giới hạn $\lim_{x \rightarrow x_0} [f(x) \pm g(x)],$ $\lim_{x \rightarrow x_0} [f(x) \cdot g(x)],$	• Không dùng ngôn ngữ ε ; δ để định nghĩa giới hạn. Ví dụ. Tính $\lim_{x \rightarrow 2} (x^2 - 3x + 4)$. Ví dụ. Tính $\lim_{x \rightarrow 1^+} \sqrt{x^2 - 1}$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	$\lim_{x \rightarrow x_0} \frac{f(x)}{g(x)}$ Kĩ năng Trong một số trường hợp đơn giản, tính được: - Giới hạn của hàm số tại một điểm; - Giới hạn một bên của hàm số; - Giới hạn của hàm số tại $\pm\infty$.	Ví dụ. Tính $\lim_{x \rightarrow +\infty} (2x^2 - 3x + 5)$.
3. Hàm số liên tục Khái niệm hàm số liên tục tại một điểm, hàm số liên tục trên một khoảng. Một số định lí về hàm số liên tục.	Kiến thức Biết được: - Định nghĩa hàm số liên tục (tại một điểm, trên một khoảng); - Định lí về tổng, hiệu, tích, thương của hai hàm số liên tục;	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Định lí: Nếu $f(x)$ liên tục trên một khoảng chứa hai điểm a, b và $f(a).f(b) < 0$ thì tồn tại ít nhất một điểm $c \in (a; b)$ sao cho $f(c) = 0$. Kĩ năng - Biết ứng dụng các định lí nói trên để xét tính liên tục của một hàm số đơn giản. - Biết chứng minh một phương trình có nghiệm dựa vào định lí về hàm số liên tục.	Ví dụ. Xét tính liên tục của hàm số $f(x) = \frac{x^2 - 3x + 7}{x^2 + 1} \text{ tại } x = 3.$ Ví dụ. Chứng minh rằng phương trình $x^3 + 2x - 5 = 0$ có nghiệm trên khoảng $(1; 2)$.

(Xem tiếp theo Công báo số 21 + 22)

Văn phòng Chính phủ xuất bản

Điện thoại: 04.8233947; 04.8231182

Fax: 08044517

Email: congbaovp@cp.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Tiếp theo Công báo số 19 + 20)

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
V. ĐẠO HÀM		
1. Khái niệm đạo hàm	Kiến thức	
Định nghĩa.	- Biết định nghĩa đạo hàm (tại một điểm, trên một khoảng).	Ví dụ. Cho $y = 5x^2 + 3x + 1$, tính $y'(2)$.
Cách tính.	- Biết ý nghĩa cơ học và ý nghĩa hình học của đạo hàm.	Ví dụ. Cho $y = x^2 - 3x$, tìm $y'(x)$.
Ý nghĩa hình học và ý nghĩa cơ học của đạo hàm.	Kỹ năng - Tính được đạo hàm của hàm lũy thừa, hàm đa thức bậc 2 hoặc bậc 3 theo định nghĩa.	Ví dụ. Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y = x^2$ tại điểm thuộc đồ thị có hoành độ là 2. Ví dụ. Một chuyển động có phương trình $S = 3t^2 + 5t + 1$ (t tính theo giây, S tính theo mét).

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Viết được phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số tại một điểm thuộc đồ thị. - Biết tìm vận tốc tức thời tại một thời điểm của một chuyển động có phương trình $S = f(t)$.	Tính vận tốc tại thời điểm $t = 1s$ (v tính theo m/s).
2. Các quy tắc tính đạo hàm Đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương của các hàm số. Đạo hàm của hàm hợp.	Kiến thức Biết quy tắc tính đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương các hàm số; hàm hợp và đạo hàm của hàm hợp. Kỹ năng Tính được đạo hàm của hàm số được cho ở các dạng nói trên.	Ví dụ. Tính đạo hàm của hàm số $y = \frac{x^2 - 3x + 1}{x^2 + x + 1}.$ Ví dụ. Tính đạo hàm của hàm số $y = (x^2 + x)^{10}.$
3. Đạo hàm của các hàm số lượng giác	Kiến thức - Biết (không chứng minh) $\lim_{x \rightarrow 0} \frac{\sin x}{x} = 1.$	